**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Phát Triển Hệ Thống Website Quản Lý Tiêu Dùng**

**Cá Nhân Bằng ReactJS và PostgreSQL**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S PHẠM VĂN ĐĂNG**

**Sinh viên thực hiện: HÀ VĂN THỌ**

**MSSV: 2200006616**

**Khoá: 2022**

**Ngành/ chuyên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN MỀM**

Tp HCM, tháng 12 năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Phát Triển Hệ Thống Website Quản Lý Tiêu Dùng**

**Cá Nhân Bằng ReactJS và PostgreSQL**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S PHẠM VĂN ĐĂNG**

**Sinh viên thực hiện: HÀ VĂN THỌ**

**MSSV: 2200006616**

**Khoá: 2022**

**Ngành/ chuyên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN MỀM**

Tp HCM, tháng 12 năm 2025

# **LỜI MỞ ĐẦU**

Trong vài năm gần đây, cụm “Chuyển đổi số” xuất hiện nhiều lần trong đời sống. Công nghệ tiên tiến ở khắp nơi và ảnh hưởng rất nhiều hoạt động thường ngày từ công việc và học tập. Một trong số rất nhiều lĩnh vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ về tài chính cá nhân từ xu hướng này – tưởng chừng đơn giản và ai cũng tự làm được, lại đang trở thành vấn đề không hề dễ dàng như mọi người nghĩ.

Thực tế thì khi ghi chép thu chi không phải ai cũng có thói quen để có thể duy trì được, và ngay cả khi cách làm truyền thống như sổ hay bảng tính đôi lúc khá là phức tạp. Dữ liệu được lưu lại nhiều hơn, nhưng nó vẫn nằm yên khiến cho người dùng khó có thể rút ra được nhận định hay hướng điều chỉnh phù hợp nhất.

Trong khi đó, trên nền tăng công nghệ phát triển có nhiều các ứng dụng quản lý tài chính đang có trên thị trường, dù rất đa dạng, nhưng không phải ứng dụng nào cũng đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người. Một số ứng dụng quá nhiều thao tác, gây khó khăn cho người mới và thiếu các tính năng thông minh giúp người dùng hiểu hành vi chi tiêu của bản thân. Điều này có thể tạo ra một khoảng trống: người dùng cần một công cụ đơn giản, rõ ràng và trực quan nhưng vẫn đủ thông minh để mang lại giá trị trong quá trình quản lý tài chính.

Từ những trải nghiệm và quan sát, em bắt đầu có ý tưởng xây dựng một hệ thống quản lý tài chính cá nhân theo hướng thân thiện hớn với người dùng và có phần “lắng nghe” người dùng, hộ trợ và thậm chí dưa ra gợi ý khi cần thiết. Từ đó, đề tài “**Phát triển hệ thống Website quản lý tiêu dùng cá nhân bằng ReactJS và PostgreSQL**”**.**

Điểm khác biệt trong đề tài mà em muốn hướng tới không chỉ dừng lại tại việc ghi chép thu – chi đơn thuần, mà còn kết hợp thêm một chatbot sử dụng AI để hỗ trợ người dùng nhập liệu nhanh hơn, giải thích các báo cáo và thậm chí đưa ra vài gợi ý khi cần thiết.

# **LỜI CẢM ƠN**

Để hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp này, trước hết em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy **Phạm Văn Đăng,** giảng viên đã tận tình hướng dẫn và đồng hành cùng em trong suốt quá trình thực hiện đề tài. Sự hỗ trợ, giải đáp tận tình những thắc mắc và những góp ý quý báu từ thầy đã giúp em khắc phục được những hạn chế, hoàn thiện khóa luận đúng tiến bộ mà Khoa đã đề ra.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô trong **Khoa Công nghệ Thông tin** và **Trường Đại học Nguyễn Tất Thành** vì đã tạo điều kiện thuận lợi và môi trường học tập lý tưởng để em có thể phát huy tối đa năng lực bản thân trong quá trình làm đồ án. Em cảm thấy vô cùng may mắn và tự hào khi được học tập tại một môi trường giáo dục hiện đại, năng động, giàu tính thực tiễn, nơi luôn khuyến khích sinh viên chủ động sáng tạo và phát triển toàn diện cả về chuyên môn lẫn kỹ năng mềm.

Bên cạnh đó, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến **gia đình và bạn bè** – những người luôn bên cạnh, ủng hộ và động viên em trong suốt quá trình học tập và thực hiện đồ án. Chính sự tin tưởng và động viên kịp thời của mọi người là nguồn động lực to lớn giúp em vượt qua những thử thách, giữ vững tinh thần và nỗ lực hoàn thành tốt công việc được giao.

Một lần nữa, em xin trân trọng cảm ơn tất cả những ai đã đồng hành và hỗ trợ em trong hành trình học tập này. Em sẽ luôn ghi nhớ và trân trọng những giá trị đã nhận được để tiếp tục phấn đấu và đóng góp tích cực cho cộng đồng trong tương lai.

*Tp.HCM, Ngày tháng năm 2025*

Em xin chân thành cảm ơn!

**Sinh viên thực hiện**

**Hà Văn Thọ**

**NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN**

*TPHCM, Ngày …… tháng …… năm 2025*

**Giáo viên hướng dẫn**

(Ký tên,ghi rõ họ tên)

**Th.S PHẠM VĂN ĐĂNG**

**NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN**

1. Hình thức (Bố cục, trình bày, lỗi, các mục, hình, bảng, công thức, phụ lục, )

2. Nội dung (mục tiêu, phương pháp, kết quả, sao chép, các chương, tài liệu,..)

3. Kết luận

*TPHCM, Ngày …… tháng …… năm 2025*

**Giáo viên phản biện**

(Ký tên,ghi rõ họ tên)

**MỤC LỤC**

[**LỜI MỞ ĐẦU** 1](#_Toc215742455)

[**LỜI CẢM ƠN** 3](#_Toc215742456)

[**CHƯƠNG 1 : TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI** 13](#_Toc215742457)

[1.1 Khảo sát hiện trạng và đặt vấn đề 13](#_Toc215742458)

[1.2 Mục tiêu của đề tài 14](#_Toc215742459)

[1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 15](#_Toc215742460)

[1.4 Ý nghĩ thực tiễn của đề tài 16](#_Toc215742461)

[1.5 Bố cục khóa luận 16](#_Toc215742462)

[**CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT** 18](#_Toc215742463)

[2.1 Về Phía Frontend: ReactJS và Hệ sinh thái 18](#_Toc215742464)

[2.2 Về Phía Backend: Python FastAPI 21](#_Toc215742465)

[2.3 Cơ sở dữ liệu: PostgreSQL 24](#_Toc215742466)

[2.4 Trí tuệ nhân tạo ( AI Intergration ) 25](#_Toc215742467)

[2.5 Xác Thực và Bảo mật với Firebase 28](#_Toc215742468)

[**CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG** 29](#_Toc215742469)

[3.1 Phân tích và thiết kế hệ thống 30](#_Toc215742470)

[3.2 Sơ đồ chức năng Mind Map 36](#_Toc215742471)

[3.3 Sơ đồ Use – Case 37](#_Toc215742472)

[3.4 Đặc tả chi tiết Use – Case 41](#_Toc215742473)

[3.5 Thiết kế cơ sở dữ liệu 50](#_Toc215742474)

[**CHƯƠNG 4: THỰC NGHIỆM VÀ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG** 61](#_Toc215742475)

[4.1 Môi trường cài đặt và công nghệ sử dụng 61](#_Toc215742476)

[4.2 Tổ chức mã nguồn 62](#_Toc215742477)

[4.3 Thiết kế giao diện chương trình 66](#_Toc215742478)

[**KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN** 92](#_Toc215742479)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 3. 1 Bảng phân rã chức năng cho Người Dùng (User) 32](#_Toc215742297)

[Bảng 3. 2 Bảng Phân rã chức năng cho Quản trị viên (Admin) 34](#_Toc215742298)

[Bảng 3. 3 Đặc tả Use – Case Đăng nhập (Login) 40](#_Toc215742299)

[Bảng 3. 4 Đặc tả Use – Case Thêm giao dịch 42](#_Toc215742300)

[Bảng 3. 5 Đặc tả Use-Case xem báo cáo phân tích 43](#_Toc215742301)

[Bảng 3. 6 Đặc tả Use – Case Tương tác với trợ lý Ảo Finbot 44](#_Toc215742302)

[Bảng 3. 7 Đặc tả Use – Case Quản lý người dùng (Admin) 46](#_Toc215742303)

[Bảng 3. 8 Đặc tả Use-Case Quản lý danh mục hệ thống (Admin) 47](#_Toc215742304)

[Bảng 3. 9 Đặc tả Use-Case xem nhật ký hoạt động (Audit Logs) 48](#_Toc215742305)

[Bảng 3. 10 Danh sách các bảng trong CSDL 51](#_Toc215742306)

[Bảng 3. 11 Thiết kế chi tiết bảng Người Dùng (Users) 54](#_Toc215742307)

[Bảng 3. 12 Thiết kế chi tiết bảng Danh Mục (categories) 55](#_Toc215742308)

[Bảng 3. 13 Thiết kế chi tiết bảng Thu Nhập (Incomes) 56](#_Toc215742309)

[Bảng 3. 14 Thiết kế chi tiết bảng Chi Tiêu (expenses) 57](#_Toc215742310)

[Bảng 3. 15 Thiết kế chi tiết bảng Giao Dịch Tổng hợp (transactions) 58](#_Toc215742311)

[Bảng 3. 16 Thiết kế chi tiết bảng Nhật Ký Hệ Thống (Audit Logs) 58](#_Toc215742312)

[Bảng 3. 17 Thiết kế chi tiết bảng Cấu Hình Hệ Thống (System\_settings) 59](#_Toc215742313)

[Bảng 4. 1 Đặc tả các thành phần Giao diện Đăng Nhập 66](#_Toc215742314)

[Bảng 4. 2 Đặc tả các thành phần giao diẹn Đăng Ký 68](#_Toc215742315)

[Bảng 4. 3 Đặc tả các thành phần Sidebar 72](#_Toc215742316)

[Bảng 4. 4 Đặc tả các thành phần trên Dashboard 73](#_Toc215742317)

[Bảng 4. 5 Đặc tả các thành phần trên trang Analytics 75](#_Toc215742318)

[Bảng 4. 6 Đặc tả các thành phần trên trang Danh Mục (Category) 78](#_Toc215742319)

[Bảng 4. 7 Đặc tả các thành trên trang Bảo Mật (Security) 80](#_Toc215742320)

[Bảng 4. 8 Đặc tả các thành phần trên trang Hồ sơ (Profile) 82](#_Toc215742321)

[Bảng 4. 9 Đặc tả các thành phần trên trang Admin Dashboard 84](#_Toc215742322)

[Bảng 4. 10 Đặc tả các thành phần trên trangQuản lý người dùng (Admin) 85](#_Toc215742323)

[Bảng 4. 11 Đặc tả các thành phần trên trang Danh mục hệ thống (Admin) 87](#_Toc215742324)

[Bảng 4. 12 Đặc tả các thành phần trên trang Nhật Ký Hoạt Động (Admin) 88](#_Toc215742325)

[Bảng 4. 13 Đặc tả các thành phần trên trang Cấu Hình Hệ Thống (Admin) 90](#_Toc215742326)

**DANH MỤC HÌNH**

[Hình 2. 1 React (ReactJS) 17](#_Toc215742414)

[Hình 2. 2 DOM vs Virtua DOM 18](#_Toc215742415)

[Hình 2. 3 Tailwind 20](#_Toc215742416)

[Hình 2. 4 Python 20](#_Toc215742417)

[Hình 2. 5 FastAPI 21](#_Toc215742418)

[Hình 2. 6 SQLAlchemy 22](#_Toc215742419)

[Hình 2. 7 Pydantic 23](#_Toc215742420)

[Hình 2. 8 PostgreSQL 24](#_Toc215742421)

[Hình 2. 9 Google Gemini 25](#_Toc215742422)

[Hình 2. 10 LangChain Framework 26](#_Toc215742423)

[Hình 2. 11 Firebase 27](#_Toc215742424)

[Hình 3. 1 Sơ đồ chức năng 34](#_Toc215741961)

[Hình 3. 2 Sơ đồ kiến trúc hệ thóng 35](#_Toc215741962)

[Hình 3. 3 Sơ đồ Use-Case Tổng quát 37](#_Toc215741963)

[Hình 3. 4 Sơ đồ Use – Case người dùng 38](#_Toc215741964)

[Hình 3. 5 Phân rã Use – Case Quản trị viên 39](#_Toc215741965)

[Hình 3. 6 Lược đồ CSDL quan hệ - ER Diagram 49](#_Toc215741966)

[Hình 3. 7 Sơ đồ tổng quát ERD ở mức khái niệm 51](#_Toc215741967)

[Hình 4. 1 Sơ đồ thư mục Backend 61](#_Toc215741977)

[Hình 4. 2 Sơ đồ cây thư mục Frontend 63](#_Toc215741978)

[Hình 4. 3 Giao diện trang Đăng nhập 65](#_Toc215741979)

[Hình 4. 4 Giao diện trang Đăng Ký 67](#_Toc215741980)

[Hình 4. 5 Thanh Sidebar Admin 69](#_Toc215741981)

[Hình 4. 6 Thanh Sidebar Users 70](#_Toc215741982)

[Hình 4. 7 Giao diện trang Dashboard (Users) 72](#_Toc215741983)

[Hình 4. 8 Giao diện trang Analytics 74](#_Toc215741984)

[Hình 4. 9 Giao diện trang Category 76](#_Toc215741985)

[Hình 4. 10 Giao diện Thêm Danh Mục Mới 76](#_Toc215741986)

[Hình 4. 11 Giao diện Sửa Danh Mục 77](#_Toc215741987)

[Hình 4. 12 Giao diện trang Security 79](#_Toc215741988)

[Hình 4. 13 Giao diện trang cá nhân ( Profile ) 81](#_Toc215741989)

[Hình 4. 14 Giao diện trang Admin Dashboard 83](#_Toc215741990)

[Hình 4. 15 Giao diện trang Quản lý người dùng (Admin) 84](#_Toc215741991)

[Hình 4. 16 Giao diện trang Danh mục hệ thống (Admin) 86](#_Toc215741992)

[Hình 4. 17 Giao diện trang Nhật Ký Hoạt Động (Admin) 87](#_Toc215741993)

[Hình 4. 18 Giao diện trang Cấu hình hệ thống 88](#_Toc215741994)

**KÍ HIỆU CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ viết tắt** | **Ý nghĩa** |
| SPA | Single Page Application |
| LLM | Large Language Model (Mô hình ngôn ngữ lớn) |
| DB | Database |
| DOM | Document Object Model |
| CRUD | (Create, Read, Update, Delete) |

# **CHƯƠNG 1 : TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI**

* 1. **Khảo sát hiện trạng và đặt vấn đề**

Trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng mạnh mẽ, chuyện tiền bạc luôn vấn đề khiến cho nhiều người không thoải mái cho nên việc quản lý tài chính cac nhân vô cùng cấp thiết đối với nhiều người. Không chỉ là chuyện kiếm thêm thu nhập bao nhiêu mà quan trọng với việc giữ bao nhiêu, đặc biệt là các bạn sinh viên hay những người trẻ mới đi làm. Việc chi tiêu thu nhập bao nhiêu thường không được chú trọng dẫn đến tình trạng rơi vào cảnh cuối tháng mì tôm hoặc thiếu hụt và không nắm rõ tiền đã “đi” vào những khoản nào.

Trước đây, việc ghi chép thu chi bằng sổ tay và dần dần chuyển sang qua các công cụ như Excel. Tuy nhiên với thời đại công nghệ tiên tiến phát triển, người dùng sử dụng các ứng dụng trên điện thoại, mặc dù xuất hiện nhiều và đa dạng, nhưng không phải ứng dụng nào cũng có thẻ phù hợp với nhu cầu thực tế. Một vài ứng dụng có những giao diện phức tạp, nhiều tính năng lại không cần thiết khiến cho người dùng cảm thấy khó tiếp cận, các ứng dụng khác lại yêu cầu nâng cấp trả phí để sử dụng đầy đủ các chức năng hoặc hiển thị quảng cáo gây nhiễu hoặc gián đoạn khi trải nghiệm ứng dụng. Vấn đề mà người dùng hay gặp là phải nạp tiền để mở khóa chức năng (Premium), hoặc chặn các quảng cáo hiện liên tục gây khó chịu khi trải nghiệm.

Hơn nữa là vấn đề lớn nhất của việc ghi chép thu chi là sự nhàm chán lặp lại quá nhiều. Từ đó nhu cầu về một hệ thống quản lý tài chính vừa đơn giản, dễ sử dụng và vừa có sự thông minh để giảm bớt các thao tác thủ công cho nên em đã nảy ra ý tưởng và quyết định thực hiện đề tài “**Phát Triển Hệ Thống Website quản lý tiêu dùng cá nhân bằng ReactJS và PostgreSQL**” tích hợp các công nghệ AI và xử lý ngôn ngữ tự nhiên có thể giúp cho người dùng không chỉ giải quyết bài toán ghi chép cơ bản mà còn là một công cụ hỗ trợ quản lý tài chính trở nên tiện lợi, linh hoạt và dễ thở hơn.

* 1. **Mục tiêu của đề tài**

Khi bắt đầu vào làm đồ án với đề tài là phát triển một hệ thống quản lý tài chính cá nhân không chỉ muốn tạo ra một trang web CRUD (Thêm, Sửa, Xóa) đơn thuần mà còn hướng tới nền tảng web thân thiện để người dùng có thể sử dụng hằng ngày và thông minh để hỗ trợ họ đưa ra các quyết định phù hợp. Cụ thể đề tài hướng tới đến các mục tiêu như sau:

* **Về giao diện người dùng (Frontend):**

Xây dựng được một website có giao diện trực quan, hiện đại, bắt mắt và có khả năng hiện thị thông tin rõ ràng. Quan trọng là nó phải thuận tiện, dễ dùng và phù hợp với người trẻ hiện nay bố cục rõ ràng để người dùng nhìn vào là hiểu ngay mình còn bao nhiêu và đã tiêu những gì nhiều.

* **Về hệ thống xử lý (Backend):**

Thiết kế và xây dựng một cơ sở dữ liệu vững chức và ổn định bằng PostgreSQL để đảm bảo an toàn dữ liệu và tính nhất quán. Kết hợp với Python sử dụng FastAPI để phát triển các API, xử lý logic nhanh chóng và chuyên nghiệp.

* **Về tích hợp trợ lý ảo (AI):**

Điểm quan trọng nhất tính năng hỗ trợ thông minh đó là một chatbot AI (FinBot) có khả năng nhận thông tin đầu vào qua câu lệnh tự nhiên với các câu đơn giản như là “Vừa đổ xăng 50k” thì hệ thống sẽ tự độnng hiểu và ghi nhận vào danh mục phù hợp. Ngoài ra, chatbot AI vẫn có thể vẽ biểu đồ và phân tích cho người dùng xem đang tiêu hao bao nhiêu tiền và đưa ra lời khuyên tổng quan.

* **Về quản trị hệ thống:**

Cuối cùng là xây dựng hệ thống quản trị cho phép quản lý người dùng, danh mục mặc định, theo dõi hoạt động và các thông số quan trọng của hệ thống.

* 1. **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**
     1. **Đối tượng nghiên cứu**
* **Đối tượng sử dụng:** Người dùng có nhu cầu theo dõi việc thu chi, muốn theo dõi để hình thành thói quen quản lý tài chính hàng ngày một cách đơn giản và trực quan. Bên cạnh đó, quản trị viên sẽ là người vận hành hệ thống và kiểm soát dữ liệu.
* **Đối tượng công nghệ:**
* **ReactJS:** Thư viện xây dựng giao diện người dùng
* **Fast(API) Python:** Framework để tối ưu cho việc viết API xử lý logic và xây dựng API backend tốc độ cao.
* **Firebase:** Dùng dể hỗ trợ xác thực người dùng và bảo mật tài khoản.
* **LnagChain và Google Gemini:** Công nghệ lõi để phát triển chatbot AI thông minh nhập liệu và phân tích.
  + 1. **Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài tập trung giải quyết các vấn đề trong phạm vi quản lý tài chính, không mở rộng sang kế toán doanh nghiệp hay các hệ thống quản trị tài chính quy mô lớn.

* **Phạm vi chức năng:**
* Quản lý thu nhập và chi tiêu
* Quản lý danh mục
* Báo cáo trực quan theo dạng biểu đồ
* Xuất dữ liệu ra Excel
* Chatbot AI hỗ trợ nhập liệu
* Bảo mật như xác thực 2 yếu tố (2FA)
* **Phạm vi triển khai:**

Hệ thống được triển khai dưới dạng ứng dụng web và hỗ trợ giao diện đáp ứng xem tốt cả máy tính và điện thoại.

* 1. **Ý nghĩ thực tiễn của đề tài**

Khi được triển khai hệ thống này được hoàn thiện vào thực tế, nó sẽ giúp ich hỗ trợ người dùng hình thành thói quen theo dõi quản lý tài chính. Việc tích hợp AI sẽ giúp bớt đi các thao tác thủ công, đồng thời tạo ra việc ghi chép trở nên thú vị hơn như đang trò chuyện.

Đối với người thực hiện đề tài này thì quá trình thực hiện xây dựng hệ thống là cơ hội quan trọng tốt để tổng hợp lại toàn bộ kiến thức đã học: từ thiết kế cơ sở dữ liệu, phát triển Backend – Frontend, viết API và đặc biệt là tiếp cận các công nghệ mới như AI/ LLM.

* 1. **Bố cục khóa luận**

Để trình bày nội dung khóa luận rõ ràng với quy trình nghiên cứu và thực hiện, báo cáo này được chia thành các chương như sau:

* **Chương 1: Tổng quan về đề tài.** Trình bày bối cảnh, mục tiêu, đối tượng, công nghệ và phạm vi nghiên cứu.
* **Chương 2: Cơ sở lý thuyết.** Giới thiệu các kiến thức nền tảng mà em sử dụng như ReactJS, PostgreSQL, kiến trúc Client-Server và cơ chế hoạt động của các mô hình ngôn ngữ lớn LLM trong Chatbot.
* **Chương 3: Phân tích và thiết kế hệ thống.** Trình bày về các yêu cầu tính năng, sơ đồ Use – Case, thiết kế cơ sở dữ liệu và luồng dữ liệu trong hệ thống**.**
* **Chương 4: Thực nghiệm và triển khai.** Trình bày các quy trình thực nghiệm, các hình ảnh giao diện thực tế của đồ án và kết quả đạt được**.**
* **Kết luận và hướng phát triển.** Đánh giá tổng quan, những gì đã làm được và những hạn chế còn tồn tại và sẽ định hướng nâng cấp trong tương lai.

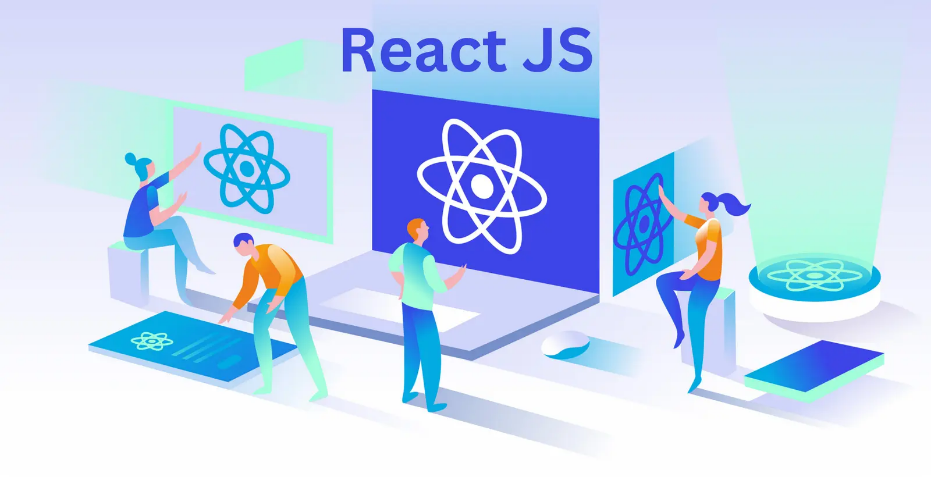
# **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

## **2.1 Về Phía Frontend: ReactJS và Hệ sinh thái**

**2.1.1 Tổng quan về ReactJS**

ReactJS là một thư viện JavaScript mã nguồn mở do Facebook (nay là Meta) phát triển. Khác so với cách viết HTML/JS truyền thống, React tiếp cận để theo hướng **Component-based** (dựa trên thành phần) và đủ mạnh để tạo nên các ứng dụng **SPA (** Single Page Application **)** hiện đại [1].

Một trong những lý do em chọn React là kiến trúc *Component-based* thay vì viết một trang web dài ngoằng thì React giúp em chia phần nhỏ giao diện thành các khối nhỏ **(** Navbar, DashboardCard, ExpenseItem, ChartSection,… **)** sau đó ghép chúng lại với nhau. Điều này cực kỳ tiện lợi và giống với cách tư duy trong các bài mẫu Flutter khi mình muốn tái sử dụng code [2].



**Hình 2. 1 React (ReactJS)**

**2.1.2 Nguyên lý hoạt động**

Cơ chế vận hành của React dựa trên hai khái niệm nền tảng:

* **Virtual DOM (Document Object Model ảo):** đây là bản sao nhẹ của DOM thật. Khi trạng thái (state) của một đối tượng thay đổi, React sẽ cập nhật Virtual DOM trước. Sau đó, nó sử dụng thuật toán “Diffing” để so sánh sự khác biệt giữa phiên bản Virtual DOM mới và cũ. Cuối cùng, quá trình “Reconciliation” sẽ chỉ cập nhật những phần tử thực sự thay đổi lên DOM thật của trình duyệt. Cơ chế này giúp giảm thiểu các thao tác trực tiếp lên DOM thật, vốn là nguyên ngân chính gây chậm trễ trong các ứng dụng web truyền thống [3].
* **Luồng dữ liệu một chiều (One way Data FLow):** Trong React, dữ liệu được truyền từ component cha xuống con thông qua các thuộc tính gọi là props. Component con không thể trực tiếp thay đổi dữ liệu của cha mà phải thông qua các hàm callback. Nguyên lý này giúp luồng dữ liệu trở nên minh bạch, dễ dự đoán và dễ debug (gỡ lỗi) hơn [4].

Đây là Vũ khi bí mật giúp cho React có thể đạt hiệu năng cao. React không có thao tác trực tiếp lên DOM thật mà thực tế vốn rất chậm và tạo ra một **Virtual DOM** trong bộ nhớ.



**Hình 2. 2 DOM vs Virtua DOM**

Quy trình cập nhật gồm:

1. Khi state thay đổi, React sẽ tạo ra một cây Virtual DOM mới
2. React so sánh Virtual DOM cũ và mới khi sử dụng thuật toán **Diffing.**
3. Sau đó React tìm ra những điểm khác biệt theo cập độ node.
4. Chỉ những phần thay đổi nên React sẽ cập nhật cục bộ lên DOM thật.

Nhờ cơ chế này nên ứng dụng Expense Tracker dù có nhiều biểu đồ và danh sách giao dịch có phức tạp bao nhiêu thì vẫn hoạt động một cách mượt mà không cần load lại toàn bộ trang.

**2.1.3 Component-Based và Hooks**

Trong dự án của em, React tổ chức ứng dụng thành các **Component** độc lập. Mỗi phần giao diện đều được chia thành các component quản lý và giao diện riêng của nó. Điều này sẽ giúp cho code dễ bảo trì và tái sử dụng.

Đặc biệt khi phiên bản 16.8 của React giới thiệu **Hooks** cho phép sử dụng State và các tính năng của React trong Functional Component mà không cần sử dụng Class.

* **useState:** Quản lý trạng thái dữ liệu.
* **useEffect:** Xử lý các tác phụ như gọi API và lắng nghe.
* **useContext:** Quản lý state toàn cục mà không cần truyền props qua nhièu cấp.

React Hooks sẽ giúp code gọn gàng hơn rất nhiều so với Class Component ngày xưa.

**2.1.4 Thiết kế bằng Tailwind CSS**

Ngày xưa làm web thì hay dùng Bootstrap, nhưng với dự án này em quyết định dùng **Tailwind CSS.** Khác so với các framework cung cấp sẵn các component (nôm na là các nút bấm đã được styule sẵn) thì Tailwind lại cung cấp các lớp tiện ích ở cấp thấp.

Đây là một framwork theo hướng có nghĩ là không cần mở file CSS để thiết kế các class dài dòng. Chỉ cần viết trực tiếp ngay trong file HTML (JSX) mà không cần nhảy qua lại giữa các file CSS với nhau. Điều này giúp cho web dễ dàng tạo ra giao diện **Glassmorphism (** Hiệu ứng kính mờ**)** cho các thẻ KPI hay Sidbar trôi nổi trong phần demo. Đặc biệt, Tailwind hợp cho giao diện Dashboard là thứ vốn cần sự gọn gàng và ít rườm rà, và cả hỗ trợ **Dark Mode** và **Responsive**  ( giao diện thích ứng mobile ) rất tốt, điều này cực kỳ giúp cho người dùng có thể xem báo cáo tài chính trên điện thoại một cách dễ dàng hơn.



**Hình 2. 3 Tailwind**

**2.1.5 Ưu điểm và nhước điểm**

**Ưu điểm:**

* **Hiệu năng cao:** Nhờ cơ chế Virtual DOM, React tối ưu hóa việc render lại giao diện, giúp ứng dụng hoạt động mượt mà ngay cả khi xử lý lượng dữ liệu lớn [3].
* **Tái sử dụng mã nguồn:**  Cấu trúc component cho phép lập trình viên viết vode một lần và sử dụng lại ở nhiều nơi, giúp tiết kiệm thời gian và giảm thiểu lỗi [2].
* **Hệ sinh thái phong phú:** Cộng đồng hỗ trợ lớn với hàng ngàn thư viện bổ trợ (như Redux, React Router) giúp giải quyết hầu hết các vấn đề phát sinh [1].

**Nhược điểm:**

* **Chỉ là thư viện View:** React không phải là một Framework đầy đủ (Full – stack framework). Để xây dựng một ứng udjng hoàn chỉnh, lập trình viên phải tự tin hiểu và tích hợp thêm các thư viện định tuyến (routing) và quản lý trạng thái (state management), điều này có thể gây khó khăn cho người mới bắt đầu [4].
* **JSX (JavaScript XML):** Cú pháp JSX pha trộn giữa HTML và JavaScript có thể gây bỡ ngỡ ban đầu và vi phạm nguyên tắc “Separation of concerns” (tách biệt mối quan tâm) truyền thống [1].

**2.1.6 Ứng dụng trong đề tài**

Trong khuôn khổ đề tài “Hệ thống quản lý tiêu dùng cá nhân”, ReactJS đóng vai trò là công nghệ cốt lõi để xây dựng giao diện phía Client:

* Xây dựng cấu trúc ứng dụng đơn trang (SPA) giúp trải nghiệm người dùng liền mạng, không bị gián đoạn bởi việc tải lại trang.
* Sử dụng React Hooks (useState, useEffect, useContext) để quản lý trạng thái phiên đăng nhập, dữ liệu thu chi và giao diện Dark/ Light mode một cách hiểu quả.
* Tận dụng tính năng Component để xây dựng các thành phần tái sự dụng như TransactionCard, Modal, Sidebar, giúp mã nguồn gọn gàn và dễ bảo trì.
* Tích hợp với các thư viện trong hệ sinh thái React như Recharts để vẽ biểu đồ thống kê và Framer Motion để tạo hiệu ứng chuyển động mượt mà.

## **2.2 Về Phía Backend: Python FastAPI**

Trong kiến trúc hệ thống Client-Server, nếu Frontend là “lớp vỏ” giao tiếp với người dùng thì Backend chính là “bộ não” xử lý logic nghiệp vụ và dữ liệu. Đối với đề tài này, yêu cầu đặt ra là phải xử lý nhanh các tác vụ tài chính (CRUD), đồng thời tích hợp mượt mà với các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI). Do đó, sự kết hợp giữa ngôn ngữ Python và framework FastAPI là lựa chọn tối ưu nhất.

**2.2.1 Ngôn ngữ Python**

**Python** là một ngôn ngữ lập trình bậc cao, thông dịch, hướng đối tượng và đa năng, được Guido van Rossum ra mắt lần đầu vào năm 1991. Triết lý thiết kế của Python nhấn mạnh vào khả năng đọc mã (readability) với cú pháp rõ ràng, súc tích [5].

Trong bối cảnh công nghệ hiện nay, Python đã trở thành ngôn ngữ thống trị trong các lĩnh vực Khoa học dữ liệu (Data Science) và trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence). Việc sử dụng Python cho Backend giúp hệ thống dễ dàng tiếp cận với hệ sinh thái thư viện AI khổng lồ như *LangChain* hay các SDL của Google Gemini mà không cần thông qua các cầu nối phức tạp [6].



**Hình 2. 4 Python**

**2.2.2 Framwork FastAPI**

**Tổng quan:** FastAPI là một web framework hiện đại dùng để xây dựng các API bằng Python 3.8+, dựa trên các tiêu chuẩn Python mới nhất (đặc biệt là Type Hints). Được tạo ra bởi Sebastían Ramírez vào năm 2018, FastAPI được thiết kế để tối ưu hóa hiệu năng và tốc độ phát triển của lập trình viên [7].

Khác với các framework truyền thống như Django (theo mô hình “pin đi kèm” – batteries included) hay Flask (tối giản – microframework), FastAPI tập trung vào việc xây dựng API hiệu năng cao, tận dụng tối đa sức mạnh của lập trình bất đồng bộ.

**Nguyên lý hoạt động:** FastAPI vận hành dựa trên hai thư viện nền tảng mạnh mẽ:

* **Starlette :** Phụ trách phần web (routing, request/ reponse). Starlette giúp FastAPI hoạt động như một ứng dụng **ASGI (**Asynchronous Server Gateway Interface**),** cho phép xử lý hàng ngàn kết nối đồng thời một cách bất đồng bộ mà không bị tắc nghẽn (non – blocking I/O) [8].

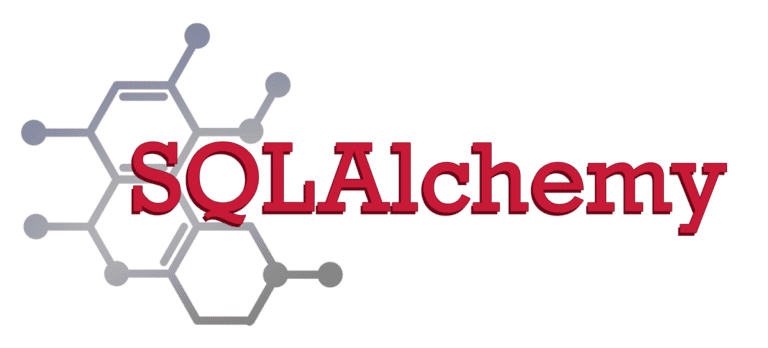
**Cơ chế Dependency Injection (Tiêm phụ thuộc):** Đây là một tính năng cốt lõi giúp FastAPI trở nên linh hoạt. Nó cho phép lập trình viên khai báo các thành phần cần thiết (như kết nối Database, thông tin User hiện tại) ngay trong tham số của hàm xử lý (Path Operation Function). Framework sẽ tự động giải quyết và cung cấp các thành phần này khi chạy [7].



**Hình 2. 5 FastAPI**

**2.2.3 Quản lý dữ liệu với SQLAlchemy và Pydantic**

* **SQLAlchemy (ORM):** Thay viết các câu lệnh SQL thuần dễ sai sót thì mình dùng SQLAlchemy để mô hình hóa dữ liệu với cơ sở dữ liệu thông qua các đối tượng Python (Object Relational Mapping).

****

**Hình 2. 6 SQLAlchemy**

* **Pydanic:** Cái này dùng để gác cổng. Khi mà dữ liệu từ Frontend gửi tới thì Pydantic sẽ kiểm tra dữ liệu xem có đi đúng định dạng không. Nếu có sai thì sẽ bị chặn ngay và giúp cho hệ thống an toàn hơn và giảm rủi ro hỏng dữ liệu.

****

**Hình 2. 7 Pydantic**

**2.2.4 Ưu điểm và Nhược điểm**

**Ưu điểm:**

* **Hiệu năng vượt trội:** Nhờ cơ chế bất đồng bộ (Async/Await) và Starlette, tốc độ của FastAPI ngang ngửa với NodeJS và Go, nhanh hơn nhiều so với các framework Python truyền thống [8].
* **Phát triển nhanh & Ít lỗi:** Việc sử dụng Type Hints và Pydantic giúp IDE hỗ trợ gợi ý code (autocomplete) tốt hơn và bắt lỗi ngay từ lúc viết code [9].
* **Tài liệu tự động:** FastAPI tự động sinh ra trang tài liệu API tương tác (Swagger UI và ReDoc) ngay khi khởi chạy server, giúp việc kiểm thử và tích hợp Frontend - Backend trở nên cực kỳ dễ dàng [7].

**Nhược điểm:**

* **Cộng đồng nhỏ hơn Django/Flask:** Do là framework mới, số lượng tài liệu hướng dẫn và thư viện bên thứ 3 (third-party plugins) chưa phong phú bằng các “đàn anh” lâu đời.
* **Đòi hỏi kiến thức Async:** Lập trình viên cần hiểu rõ về cơ chế bất đồng bộ (async/await) trong Python để tránh các lỗi blocking làm giảm hiệu năng server.

**2.2.5 Ứng dụng trong đề tài**

Trong hệ thống **Expense Tracker**, FastAPI đóng vai trò là xương sống của Backend với các ứng dụng cụ thể:

* **Xây dựng RESTful API:** Định nghĩa các điểm cuối (Endpoints) để Frontend gọi xuống, ví dụ: GET /incomes, POST /transactions.
* **Kiểm soát dữ liệu (Data Validation):** Sử dụng các Pydantic Models (như TransactionCreate, UserUpdate) để đảm bảo dữ liệu tài chính (số tiền, ngày tháng) luôn đúng định dạng trước khi lưu vào Database.
* **Xử lý Bất đồng bộ (Async Handling):** Các tác vụ nặng như gọi API của Google Gemini (Chatbot) hay gửi request sang Firebase được xử lý bất đồng bộ (async def), đảm bảo server không bị “treo” khi chờ phản hồi từ bên thứ 3.
* **Quản lý Phụ thuộc (Dependency Injection):** Sử dụng Depends để tự động lấy phiên làm việc của Database (get\_db) và xác thực người dùng (get\_current\_user\_db) trong mỗi request, giúp code gọn gàng và bảo mật hơn.

## **2.3 Cơ sở dữ liệu: PostgreSQL**

**2.3.1 Tổng quan**

PostgreSQL (thường được gọi là Postgres) là một hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ đối tượng (Object-Relational Database Management System - ORDBMS) mã nguồn mở mạnh mẽ. Nó được phát triển từ dự án POSTGRES tại Đại học California, Berkeley vào năm 1986 [10].

Khác với các hệ quản trị CSDL quan hệ truyền thống chỉ tập trung vào bảng và hàng, bản chất “hướng đối tượng” của PostgreSQL cho phép nó hỗ trợ các tính năng nâng cao như kế thừa bảng (table inheritance) và các kiểu dữ liệu phức tạp (Array, JSONB), giúp thu hẹp khoảng cách giữa lập trình hướng đối tượng và cơ sở dữ liệu quan hệ [11].

**2.3.2 Nguyên lý hoạt động**

Sức mạnh của PostgreSQL nằm ở kiến trúc tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn công nghiệp và các cơ chế quản lý dữ liệu tiên tiến:

* **Tuân thủ chuẩn ACID:** Đây là nguyên tắc vàng trong thiết kế CSDL tài chính. ACID là viết tắt của Atomicity (Tính nguyên tử), Consistency (Tính nhất quán), Isolation (Tính cô lập) và Durability (Tính bền vững). PostgreSQL đảm bảo rằng một giao dịch (transaction) – ví dụ như chuyển tiền từ ví này sang ví khác – hoặc là thành công hoàn toàn, hoặc là thất bại hoàn toàn, không bao giờ có chuyện tiền bị trừ ở ví A mà chưa cộng vào ví B [12].
* **MVCC (Multi-Version Concurrency Control):** Đây là cơ chế kiểm soát đồng thời đa phiên bản. Thay vì khóa (lock) toàn bộ dòng dữ liệu khi có người đang đọc hoặc ghi – điều thường gây tắc nghẽn trong các hệ thống cũ, PostgreSQL tạo ra các bản chụp (snapshot) dữ liệu cho từng giao dịch. Nhờ đó, “người đọc không chặn người ghi, và người ghi không chặn người đọc”, giúp hệ thống duy trì hiệu năng cao ngay cả khi có nhiều người dùng thao tác cùng lúc [13].

Thứ cần sự chính xác và toàn vẹn cao nhất là dữ liệu tài chính của người dùng. Cho nên chúng ta không sử dụng NoSQL (như MonogoDB) mà chúng ta chọn RDBMS ( Hệ quản trị CSDL quan hệ ) cụ thế đó là **PostgreSQL** với vai trò quan hệ mạnh và phù hợp cho tài chính vì

* Hỗ trợ ACID đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu
* Có các cơ chế khóa (Foreign, Unique)
* Tối ưu cho các câu truy vấn phức tạp
* Mạnh hơn MySQL trong các tính năng phân tích dữ liệu



**Hình 2. 8 PostgreSQL**

**2.3.3 Ưu điểm và Nhược điểm**

**Ưu điểm:**

* **Độ tin cậy cao:** PostgreSQL nổi tiếng với khả năng bảo toàn dữ liệu (Data Integrity) và hoạt động ổn định trong thời gian dài mà không cần bảo trì quá nhiều [10].
* **Hỗ trợ kiểu dữ liệu phong phú:** Ngoài các kiểu chuẩn (Interger, Varchar), nó hỗ trợ cực tốt kiểu JSON/JSONB, cho phép lưu trữ dữ liệu phi cấu trúc ngay trong bảng quan hệ (NoSQL in SQL), giúp linh hoạt trong việc lưu các cấu hình tùy biến của người dùng [11].
* **Khả năng mở rộng (Extensibility):** Cộng đồng phát triển mạnh, cung cấp nhiều extension hữu ích như PostGIS (địa lý) hay pgvector (cho AI).

**Nhược điểm:**

* **Tốc độ đọc:** Trong các tác vụ đọc đơn giản (simple read-heavy), PostgreSQL có thể chậm hơn một chút so với MySQL do kiến trúc phức tạp hơn của nó [12].
* **Tiêu tốn bộ nhớ:** Mỗi kết nối đến PostgreSQL thường tốn nhiều RAM hơn so với các CSDL khác, đòi hỏi cấu hình server phải tương đối tốt nếu lượng người dùng lớn [13].

**2.3.4 Ứng dụng trong đề tài**

Trong đồ án này, PostgreSQL đóng vai trò là “trái tim” lưu trữ toàn bộ dữ liệu nghiệp vụ:

* **Thiết kế Schema chuẩn hóa:** Dữ liệu được tổ chức thành các bảng có quan hệ chặt chẽ như Users, Incomes, Expenses, Categories. Các ràng buộc khóa ngoại (Foreign Key) được thiết lập để đảm bảo tính nhất quán (Ví dụ: Không thể tạo một khoản chi tiêu cho một danh mục không tồn tại).
* **Lưu trữ lịch sử (Audit Logs):** Tận dụng khả năng xử lý văn bản mạnh mẽ để lưu trữ bảng audit\_logs, ghi lại mọi hành động quan trọng của Admin phục vụ cho việc tra soát.
* **Tương tác qua ORM:** Sử dụng thư viện **SQLAlchemy** trong Python để tương tác với PostgreSQL, giúp viết code truy vấn an toàn, tránh lỗi SQL Injection và dễ dàng bảo trì.

## **2.4 Trí tuệ nhân tạo ( AI Intergration )**

Đây là phần tạo nên sự khác biệt cho đề tài này. Để có thể xây dựng tính năng cho “Trợ lý tài chính ảo” (FinBot), em đã kết hợp với **Google Gemini** và **LangChain.**

**2.4.1. Tổng quan về Generative AI và LLM**

Generative AI (AI tạo sinh) là một nhánh của trí tuệ nhân tạo tập trung vào việc tạo ra nội dung mới (văn bản, hình ảnh, âm thanh) dựa trên dữ liệu đã được huấn luyện. Cốt lõi của các chatbot hiện đại là Large Language Models (LLM - Mô hình ngôn ngữ lớn).

LLM là các mạng nơ-ron nhân tạo (thường dựa trên kiến trúc Transformer) được huấn luyện trên một lượng dữ liệu văn bản khổng lồ từ internet. Chúng có khả năng hiểu ngữ cảnh, tóm tắt văn bản, dịch thuật và sinh ra văn bản giống như con người [14].

Trong đề tài này, mình sử dụng mô hình Gemini 2.0 Flash của Google. Đây là dòng mô hình đa phương thức (Multimodal), được tối ưu hóa cho tốc độ phản hồi cực nhanh (low latency) và chi phí thấp, rất phù hợp cho các tác vụ trợ lý ảo thời gian thực [15].



**Hình 2. 9 Google Gemini**

**2.4.2. Nguyên lý hoạt động: Kiến trúc Transformer và Token**

Khác với các chatbot thế hệ cũ dựa trên quy tắc (Rule-based) cứng nhắc (nếu A thì B), LLM hoạt động dựa trên xác suất thống kê.

* **Tokenization:** Khi người dùng nhập câu “Ăn sáng 50k”, LLM không hiểu đó là chữ cái, mà nó chia câu đó thành các đơn vị nhỏ gọi là “Token” (có thể là từ, hoặc một phần của từ).
* **Cơ chế Attention (Sự chú ý):** Kiến trúc Transformer cho phép mô hình tập trung vào các từ khóa quan trọng trong câu (ví dụ: “50k”, “Ăn sáng”) và bỏ qua các từ đệm không quan trọng, từ đó hiểu được ý định (Intent) của người dùng là muốn ghi chép chi tiêu [16].
* **Next-Token Prediction:** Dựa trên ngữ cảnh đã có, mô hình tính toán xác suất để dự đoán từ tiếp theo hợp lý nhất để hoàn thành câu trả lời.

**2.4.3. Framework LangChain và Cơ chế Agent**

Việc kết nối trực tiếp code Python với API của Google Gemini chỉ giúp chúng ta có một con bot biết “chat”. Để con bot biết “làm việc” (tương tác với Database), mình cần một framework điều phối, đó là LangChain.

LangChain giải quyết bài toán kết nối LLM với dữ liệu bên ngoài thông qua khái niệm Agent (Tác nhân) và Tools (Công cụ) [17].

* Tools: Là các hàm Python được lập trình viên viết sẵn (ví dụ: create\_transaction, get\_balance). Mỗi tool được gắn kèm một bản mô tả (Description) bằng tiếng Anh để AI hiểu công dụng của nó.
* Agent: Là bộ não trung gian. Khi nhận câu lệnh từ người dùng, Agent sẽ sử dụng LLM để suy luận: *“Với câu hỏi này, mình có cần dùng Tool nào không?”*.
  + Nếu cần, Agent sẽ trích xuất tham số từ câu nói, gọi Tool, lấy kết quả từ Database, và cuối cùng dùng LLM để diễn đạt lại kết quả đó thành câu trả lời tự nhiên cho người dùng.

****

**Hình 2. 10 LangChain Framework**

**2.4.4. Ứng dụng trong đề tài**

Hệ thống FinBot trong đồ án được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa Google Gemini và LangChain:

* Input: Người dùng nhập *“Đổ xăng 100k”*.
* Processing: LangChain gửi prompt đến Gemini. Gemini phân tích và nhận diện đây là hành động ghi chép (Type: Expense, Amount: 100000, Category: Transport).
* Action: LangChain kích hoạt tool create\_transaction.
* Output: Hàm Python thực thi lệnh SQL INSERT vào bảng expenses trong PostgreSQL và trả về thông báo thành công.

## **2.5 Xác Thực và Bảo mật với Firebase**

Vấn đề bảo mật rất đặc biệt là quản lý mật khẩu cho người dùng luôn luôn là một bài toán đau đầu. Cho nên để tránh rủi ro lộ và lọt các thông tin và giảm tải việc phải tự xây dựng hệ thống Auth phức tạp, chúng ta sử dụng **Firebase Authentication** của Google.

Bảo mật danh tính người dùng là lớp bảo vệ đầu tiên và quan trọng nhất của bất kỳ hệ thống tài chính nào. Thay vì tự xây dựng hệ thống xác thực từ đầu (vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro lỗ hổng bảo mật như SQL Injection hay lưu trữ mật khẩu yếu), mình quyết định sử dụng **Firebase Authentication**.

**2.5.1. Tổng quan**

Firebase Authentication là một dịch vụ Backend-as-a-Service (BaaS) của Google, cung cấp giải pháp xác thực người dùng toàn diện, an toàn và dễ dàng tích hợp. Nó hỗ trợ đa dạng các phương thức đăng nhập như Email/Password, Google, Facebook, GitHub [18].

**2.5.2. Nguyên lý hoạt động (Cơ chế Token-based)**

Hệ thống sử dụng chuẩn **OAuth 2.0** và **OpenID Connect** để xác thực:

1. **Client-side (ReactJS):** Người dùng nhập thông tin đăng nhập. Firebase SDK trên trình duyệt sẽ gửi thông tin này trực tiếp đến máy chủ Google.
2. **Token Issuance:** Nếu thông tin đúng, Google trả về một **ID Token** (định dạng JWT - JSON Web Token). Token này chứa thông tin định danh của người dùng (UID, Email) và có thời hạn ngắn (thường là 1 giờ).
3. **Server-side (FastAPI):** Khi người dùng gọi API (ví dụ: xem danh sách thu chi), Client gửi kèm ID Token này trong Header (Authorization: Bearer <token>).
4. **Verification:** Backend sử dụng Firebase Admin SDK để giải mã và kiểm tra chữ ký số của Token. Nếu hợp lệ, Backend mới tin tưởng request đó và cho phép truy cập dữ liệu trong PostgreSQL [19].



**Hình 2. 11 Firebase**

**Firebase** **Auth** cung cấp giải pháp toàn diện cho việc quản lý định danh:

* **Token-based Authentication:** Sử dụng JWT (JSON Web Token) để xác thực các phiên bản làm việc. Khi người dùng đăng ký, Firebase cấp một ID Token. Token này được gửi kèm mỗi Request lên FastAPI Server để có thể xác minh danh tính người dùng là ai.
* **Đa nền tảng:** Hỗ trợ đăng nhập bằng Email/ Password, Google, Facebook, … dễ dàng.
* **Bảo mật cao:** Google sẽ chịu trách nghiệm về mã hóa mật khẩu để có thể bảo vệ và chống lại các cuộc tấn công Brute-force giúp giảm tải gánh nặng bảo mật cho server của chúng ta.

**2.5.3. Ưu điểm và Nhược điểm**

* **Ưu điểm:** Độ bảo mật cực cao (do Google quản lý); Không cần lo lắng về việc mã hóa hay lưu trữ mật khẩu trong Database riêng; Tích hợp sẵn các tính năng nâng cao như gửi email xác thực, quên mật khẩu.
* **Nhược điểm:** Phụ thuộc vào dịch vụ bên thứ 3; Cần xử lý đồng bộ dữ liệu giữa Firebase (lưu user auth) và PostgreSQL (lưu user profile/data).

**2.5.4. Ứng dụng trong đề tài**

Trong Expense Tracker, Firebase đóng vai trò “người gác cổng”:

* Quản lý đăng ký, đăng nhập, đăng xuất.
* Cung cấp UID duy nhất để liên kết dữ liệu người dùng trong PostgreSQL.
* Hỗ trợ bảo mật 2 lớp (khi kết hợp với logic 2FA tự xây dựng ở Backend).

Tại sao sử dụng Firebase?

* Bảo mật tốt hơn tự làm tay
* Có sẵn đăng nhập qua Email/ Password
* Tạo và xác thực token chuẩn
* Tích hợp dễ vào React lẫn FastAPI

Cho nên Backend chỉ việc nhận token từ Client và gửi về Firebase kiểm tra. Nếu hợp lệ sẽ cho phép truy cập API.

# **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG**

## **3.1 Phân tích và thiết kế hệ thống**

**3.1.1. Yêu cầu hệ thống ( Functional Requirements )**

Hệ thống được thiết kế để xử lý bài toán quản lý tài chính cá nhân một cách toàn diện, với việc ghi chép thủ công cho đến việc nhờ AI hỗ trợ. Cụ thể là hệ thống sẽ phải đáp ứng được các nhóm chức năng chính như sau:

* **Tài khoản và xác thực:** Hệ thống phải cho phép người dùng đăng ký, đăng nhập an toàn. Ở đây mình ưu tiên sử dụng Email/ Password và hỗ trợ các cơ chế bảo mật như đổi mật khẩu, quên mật khẩu. Đặc biệt là phải có tính năng xác thực 2 yếu tố (2FA) để bảo vệ dữ liệu tài chính nhạy cảm.
* **Giao dịch:** Người dùng có thể thêm, sửa, xóa được các khoản thu nhập và chi tiêu. Mỗi giao dịch cần có đầy đủ thông tin như số tiền, ngày tháng, danh mục, ghi chú chi tiết.
* **Danh mục:** Không ai tiêu tiền giống ai cả cho nên hệ thống cần có bộ danh mục linh hoạt. Ngoài các danh mục mặc định, người dùng thoải mái tự tạo được danh mục riêng với màu sắc và icon tùy ý thích.
* **Chatbot AI:** Đây là tính năng nâng cao. Hệ thống phải có một con chatbot(FinBot) hiểu được ngôn ngữ tự nhiên tiếng việt. Người dùng nhắn “ăn sáng 50k” là nó phải tự hiểu để lưu vào database. Nó cũng phải biết vẽ biểu đồ và báo cáo số dư khi được hỏi.
* **Phân tích và báo cáo:** Số liệu nhập vào phải được trực quan hóa. Hệ thống cần có Dashboard tổng quan, các biểu đồ xu hướng (Trend) và biểu đồ cơ cấu (Breakdown) để người dùng nhìn vào là biết mình đang tiêu quá trớn ở đâu.
* **Xuất dữ liệu:** Xuất Excel theo khoảng thời gian hoặc toàn bộ, lựa chọn loại xuất.
* **Quản trị hệ thống:** Cần một khu vực riêng cho Admin để giám sát lượng người dùng, quản lý các danh mục hệ thống và xem nhật ký hoạt động (Audit Logs) để xử lý sự cố.

**3.1.2. Yêu cầu phi chức năng**

Ngoài việc làm được việc thì hệ thống còn phải đảm bảo chạy tốt. Dưới đây là tiêu chuẩn cho phi chức năng em đặt ra:

* **Hiệu năng (Performance):**
* Hệ thống phải phản hồi nhanh cho thao tác CRUD giao dịch gần như phải tức thì.
* Riêng với chatbotAI, độ trễ phải ở mức chấp nhận được để không làm gãy mạch hội thoại của người dùng.
* Việc tải các biểu đồ thống kê không được làm đơ trình duyệt, kể cả khi dữ liệu lớn.
* **Bảo mật (Security):**
* Mật khẩu người dùng không được lưu trực tiếp mà phải thông qua Provider uy tín (Firebase).
* Các API nhạy cảm phải được bảo vệ bằng Token (JWT).
* Dữ liệu của người dùng này tuyệt đối không được để lộ sang người dùng khác (Data Isolation)
* **Tính khả dụng và giao diện (Usability):**
* Giao diện phải thân thiện, dễ nhìn
* Hệ thống phải Responsive, tức là hiển thị tốt trên cả máy tính và điện thoại di động, vì người dùng thường ghi chép chi tiêu ngày trên điện thoại.
* **Khả năng mở rộng (Scalability):**
* Cơ sở dữ liệu PostgreSQL được thiết kế chuẩn hóa để có thể chứa lượng lớn giao dịch mà không bị vỡ cấu trúc.
* Backend FastAPI viết theo mô hình module(Router – Controller – Service) để dễ dàng thêm tính năng mới sau này.

**3.1.3 Xác định các tác nhân của hệ thống.**

Để hệ thống hoạt động trơn tru và bảo mật, việc đầu tiên mình cần làm là xác định rõ: “Ai là người sử dụng?” và “Họ được phép làm những gì?”. Dựa trên mô hình phân quyền đã xây dựng ở Backend, mình xác định hệ thống có 3 nhóm tác nhân (Actors) chính tương tác trực tiếp.

**1. Khách (Guest)** Đây là nhóm đối tượng chưa được định danh trong hệ thống. Họ chỉ mới tiếp cận ở “cửa ngõ” và chưa có quyền truy cập vào dữ liệu tài chính.

* **Hoạt động chính:** Truy cập trang chủ (Landing page), thực hiện Đăng ký tài khoản mới hoặc Đăng nhập nếu đã có tài khoản. Nếu quên mật khẩu, họ cũng thực hiện quy trình khôi phục tại đây.

**2. Người dùng (User)** Đây là nhân vật chính, đối tượng phục vụ cốt lõi của ứng dụng **Expense Tracker**. Họ là những cá nhân có nhu cầu ghi chép và kiểm soát tài chính của riêng mình.

* **Quyền hạn:** Họ có toàn quyền “sinh sát” đối với dữ liệu cá nhân của họ (Thu nhập, Chi tiêu, Danh mục).
* **Hoạt động chính:**
  + Nhập liệu các khoản thu/chi hàng ngày.
  + Tương tác với **Chatbot AI (FinBot)** để nhập liệu nhanh hoặc hỏi số dư.
  + Xem các báo cáo, biểu đồ phân tích (Analytics) để điều chỉnh hành vi tiêu dùng.
  + Tùy biến hệ thống (tạo danh mục màu sắc riêng, cài đặt giao diện Sáng/Tối).
  + Xuất dữ liệu ra file Excel để lưu trữ cá nhân .

**3. Quản trị viên (Admin)** Nhóm này đóng vai trò là người vận hành và giám sát sự ổn định của hệ thống. Họ không can thiệp vào ví tiền của người dùng (vì lý do riêng tư), nhưng họ nắm quyền kiểm soát hạ tầng dữ liệu.

* **Quyền hạn:** Truy cập vào trang **Admin Dashboard** riêng biệt.
* **Hoạt động chính:**
  + Giám sát các chỉ số vĩ mô (Tổng user, Dòng tiền toàn hệ thống).
  + Quản lý vòng đời của tài khoản người dùng (Xem, Cấp quyền, Xóa/Ban tài khoản vi phạm).
  + Thiết lập các cấu hình nền tảng như: Danh mục mặc định (Default Categories) hay gửi thông báo toàn hệ thống (Broadcast) .

**3.1.4. Xác định chức năng cho từng nhóm đối tượng**

Hệ thống phân chia rõ ràng cho hai nhóm đối tượng sử dụng: **Người dùng (User)** và **Quản trị viên (Admin).** Dưới đây là bảng phân rã chức năng chi tiết cho từng nhóm.

* **Chức năng dành cho Người dùng (User)**

Đây là danh sách các tính năng mà một người dùng bình thường sẽ sử dụng hàng ngày để quản lý ví tiền của họ.

**Bảng 3. 1 Bảng phân rã chức năng cho Người Dùng (User)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm chức năng** | **Chức năng chính** | **Mô tả chi tiết** |
| 1 | **Xác thực và Tài khoản** | Đăng nhập / Đăng xuất | Truy cập vào hệ thống bảo mật thông qua Email/Password hoặc Google. |
| 2 |  | Đăng ký tài khoản | Tạo tài khoản mới, hệ thống tự động khởi tạo dữ liệu mẫu. |
| 3 |  | Quên mật khẩu | Quy trình khôi phục mật khẩu qua email xác thực. |
| 4 |  | Quản lý Hồ sơ (Profile) | Cập nhật thông tin cá nhân (Avatar, Tên, Ngày sinh, Tiền tệ mặc định). |
| 5 |  | Bảo mật và Session | Đổi mật khẩu, Bật/Tắt xác thực 2 lớp (2FA), Quản lý phiên đăng nhập (Xem IP, thiết bị). |
| 6 | **Dashboard (Tổng quan)** | Xem KPI Tài chính | Hiển thị nhanh: Tổng thu, Tổng chi, Số dư hiện tại ngay khi vào app. |
| 7 |  | Biểu đồ xu hướng | Xem nhanh biểu đồ thu chi trong 30 ngày gần nhất. |
| 8 |  | Nhật ký hoạt động | Xem danh sách các giao dịch vừa mới thực hiện. |
| 9 | **Quản lý Giao dịch** | Thêm Thu nhập / Chi tiêu | Nhập liệu giao dịch mới với các trường: Số tiền, Ngày, Danh mục, Ghi chú. |
| 10 |  | Chỉnh sửa / Xóa | Sửa lại thông tin nếu nhập sai hoặc xóa bỏ giao dịch cũ. |
| 11 |  | Lọc và Tìm kiếm | Tìm lại giao dịch cũ theo khoảng thời gian hoặc loại danh mục. |
| 12 | **Quản lý Danh mục** | Tùy biến Danh mục | Tạo mới các danh mục thu/chi riêng (Ví dụ: “Quỹ đen”, “Tiền thưởng”). |
| 13 |  | Cá nhân hóa | Chọn màu sắc (Color Picker) và biểu tượng (Emoji) cho danh mục để dễ nhìn hơn. |
| 14 | **Trợ lý ảo AI (FinBot)** | Chat nhập liệu | Nhập liệu bằng ngôn ngữ tự nhiên (VD: *“Ăn sáng 30k”* -> Tự động lưu). |
| 15 |  | Hỏi đáp tài chính | Hỏi AI về số dư, thống kê chi tiêu mà không cần vào trang báo cáo. |
| 16 |  | Vẽ biểu đồ tức thì | Yêu cầu AI phân tích và vẽ biểu đồ ngay trong khung chat. |
| 17 | **Báo cáo và Tiện ích** | Phân tích (Analytics) | Xem biểu đồ tròn (Cơ cấu chi tiêu) và biểu đồ cột (So sánh Thu/Chi) chuyên sâu. |
| 18 |  | Xuất dữ liệu (Export) | Tải toàn bộ lịch sử giao dịch về máy dưới dạng file Excel (.xlsx) để lưu trữ. |

* **Chức năng dành cho Quản trị viên (Admin)**

Admin là người vận hành, có quyền “sinh sát” trong hệ thống nhưng không can thiệp vào dữ liệu tài chính cá nhân của người dùng.

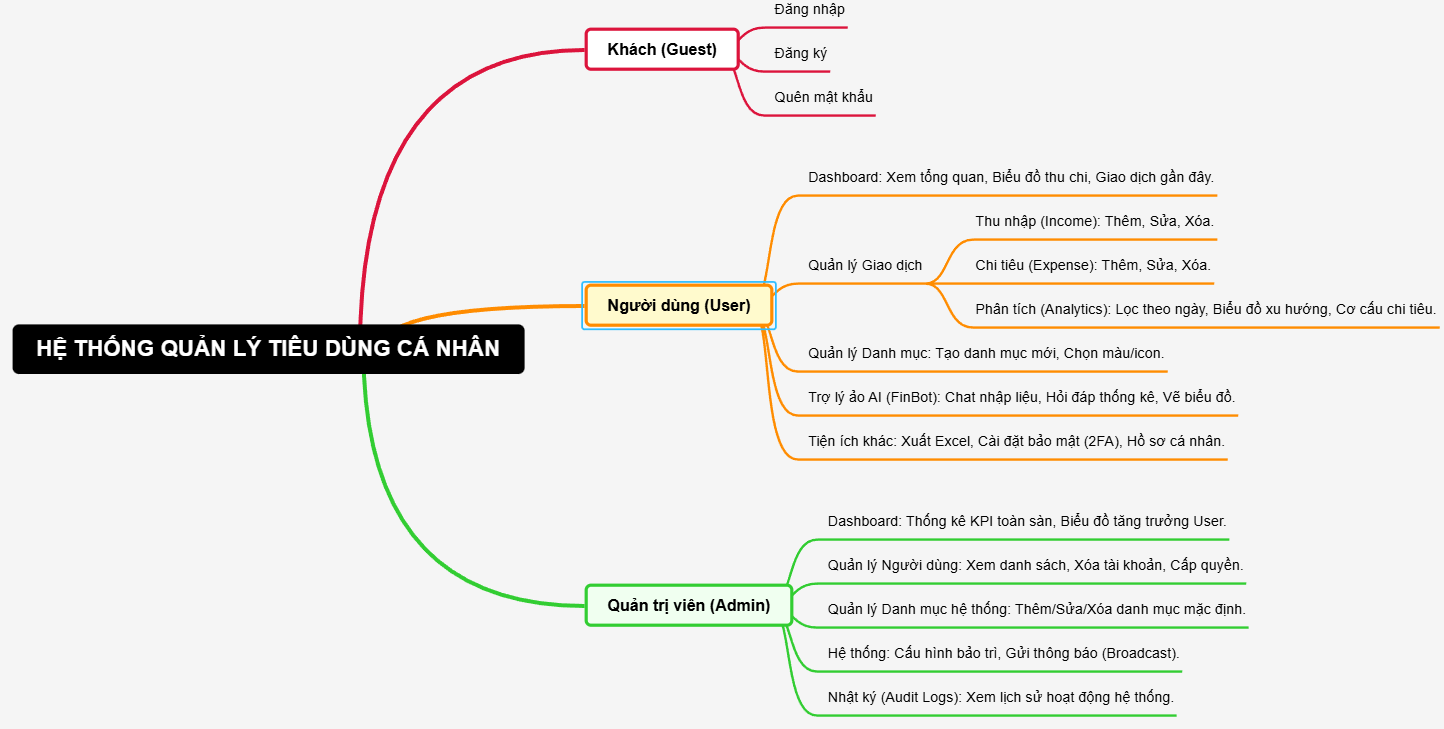
**Bảng 3. 2 Bảng Phân rã chức năng cho Quản trị viên (Admin)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm chức năng** | **Chức năng chính** | **Mô tả chi tiết** |
| 1 | **Dashboard Quản trị** | Thống kê toàn sàn | Xem tổng số User, tổng dòng tiền luân chuyển trong hệ thống. |
| 2 |  | Biểu đồ tăng trưởng | Theo dõi số lượng người đăng ký mới theo thời gian thực (User Growth). |
| 3 | **Quản lý Người dùng** | Danh sách người dùng | Xem danh sách toàn bộ tài khoản, trạng thái hoạt động (Active/Banned). |
| 4 |  | Xóa / Khóa tài khoản | Xóa vĩnh viễn các tài khoản vi phạm hoặc spam khỏi Database và Firebase. |
| 5 |  | Phân quyền | Cấp quyền Admin cho người dùng khác hoặc thu hồi quyền. |
| 6 | **Cấu hình Hệ thống** | Danh mục Mặc định | Thêm, Sửa, Xóa các danh mục hệ thống (System Categories) dùng chung cho mọi user. |
| 7 |  | Thông báo (Broadcast) | Gửi tin nhắn thông báo bảo trì hoặc cập nhật tính năng đến màn hình Dashboard của tất cả user. |
| 8 |  | Cài đặt vận hành | Bật/Tắt chế độ bảo trì (Maintenance Mode), Cho phép/Chặn đăng ký mới. |
| 9 | **Giám sát và Log** | Nhật ký hệ thống (Audit Logs) | Xem lịch sử các hành động nhạy cảm (như ai vừa xóa user nào, vào lúc nào) để truy vết lỗi. |

## **3.2 Sơ đồ chức năng Mind Map**

**3.2.1 Sơ đồ chức năng (Functional Diagram)**

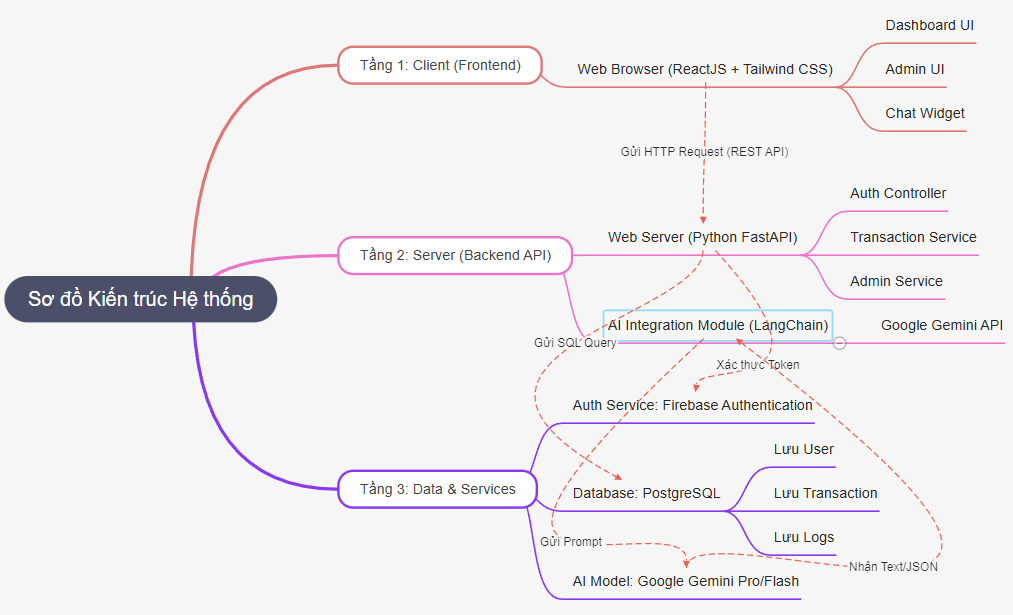
Hệ thống Website Quản lý tiêu dùng cá nhân được phân chia thành 3 nhánh đối tượng chính: Khách (Guest), Người dùng (User) và Quản trị viên (Admin). Mỗi đối tượng sẽ có quyền truy cập vào những vùng chức năng riêng biệt, đảm bảo tính bảo mật và sự tập trung trong trải nghiệm.



**Hình 3. 1 Sơ đồ chức năng**

**3.2.2 Sơ đồ kiến trúc hệ thống (Architecture Diagram)**

Để hiện thực hóa các chức năng trên, mình không thể nhồi nhét tất cả vào một chỗ. Hệ thống được thiết kế theo mô hình Client-Server đa tầng, có sự tách biệt rõ ràng giữa giao diện và xử lý dữ liệu.



**Hình 3. 2 Sơ đồ kiến trúc hệ thóng**

## **3.3 Sơ đồ Use – Case**

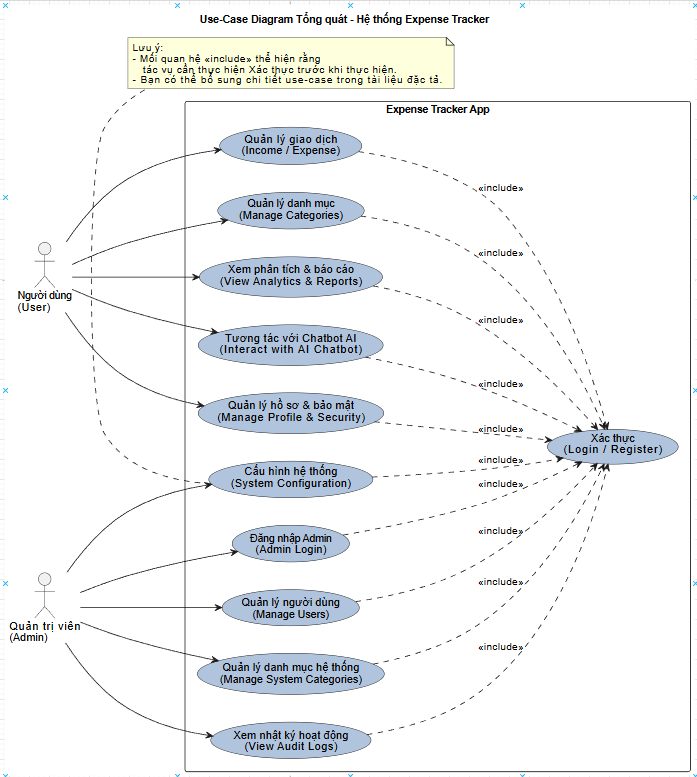
**3.3.1 Xác định các tác nhân (Actors)**

Dựa trên khảo sát và thiết kế phân quyền trong mã nguồn (file user\_model.py và auth\_token\_db.py), hệ thống của mình có các tác nhân chính sau:

1. **Khách (Guest):** Là người dùng vãng lai, chưa có tài khoản hoặc chưa đăng nhập. Phạm vi quyền hạn của họ rất hạn chế, chỉ dừng lại ở việc xem trang giới thiệu hoặc thực hiện đăng ký/đăng nhập.
2. **Người dùng (User):** Đây là tác nhân chính của hệ thống. Họ là những người đã có tài khoản và đăng nhập thành công. Họ có toàn quyền thao tác với dữ liệu tài chính cá nhân của mình như thêm thu chi, xem báo cáo, và chat với trợ lý ảo.
3. **Quản trị viên (Admin):** Là người chịu trách nhiệm vận hành hệ thống. Admin có quyền truy cập vào trang Dashboard riêng để giám sát số liệu, quản lý người dùng và can thiệp vào các danh mục mặc định của hệ thống.
4. **Hệ thống AI (System Actor):** Trong đề tài này, con Chatbot (FinBot) đóng vai trò như một tác nhân hệ thống đặc biệt. Nó không phải con người, nhưng nó tham gia trực tiếp vào quy trình xử lý giao dịch (tự động tạo giao dịch từ tin nhắn).

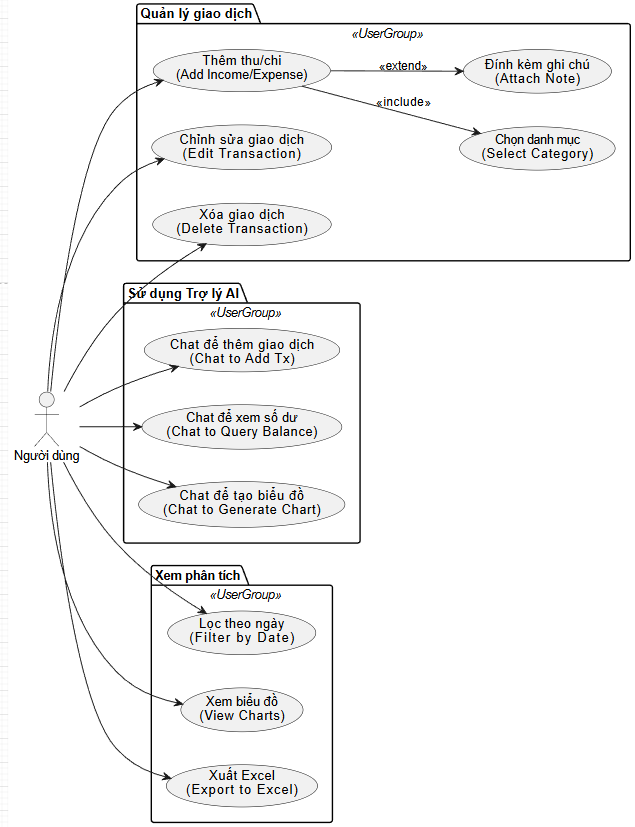
**3.3.2 Sơ đồ Use – Case Tổng quát**

Sơ đồ này sẽ cho chúng ta cái nhìn bao quát nhất về toàn bộ hệ thống, xem các tác nhân kết nối với những nhóm chức năng lớn nào.



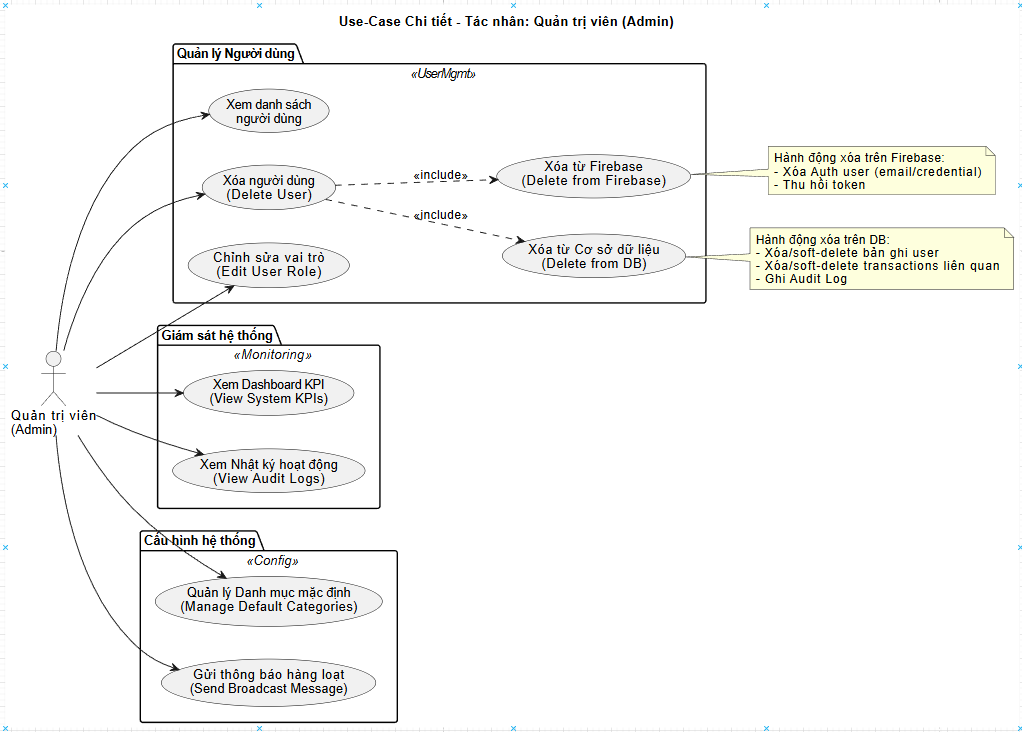
**Hình 3. 3 Sơ đồ Use-Case Tổng quát**

**3.3.3 Phân rã Use – Case cho người dùng (User)**

****

**Hình 3. 4 Sơ đồ Use – Case người dùng**

**3.3.4 Phân rã Use – Case cho Quản trị viên (Admin)**

****

**Hình 3. 5 Phân rã Use – Case Quản trị viên**

## **3.4 Đặc tả chi tiết Use – Case**

**3.4.1 Nhóm chức năng Xác thực và Tài khoản**

Đây là “cánh cửa” đầu tiên của hệ thống. Do mình sử dụng Firebase Authentication kết hợp với Backend riêng, nên luồng xử lý sẽ có chút đặc biệt so với các web thông thường.

**Bảng 3. 3 Đặc tả Use – Case Đăng nhập (Login)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Đăng nhập hệ thống** |
| **Mô tả** | Cho phép Người dùng hoặc Quản trị viên truy cập vào hệ thống bằng tài khoản đã đăng ký. Hệ thống sẽ xác thực qua Firebase và đồng bộ dữ liệu từ Backend. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng truy cập vào trang chủ và nhấn nút “Login”. |
| **Tác nhân (Actor)** | User, Admin. |
| **Tiền điều kiện** | - Người dùng đã có tài khoản hợp lệ.  - Kết nối mạng ổn định. |
| **Hậu điều kiện** | - Người dùng được chuyển hướng vào trang Dashboard tương ứng với quyền hạn (User hoặc Admin Dashboard).  - Token đăng nhập (JWT) được lưu vào trình duyệt. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Người dùng nhập Email và Mật khẩu tại form Đăng nhập.  2. Người dùng nhấn nút “Login”.  3. Hệ thống gửi thông tin lên Firebase Authentication để xác thực.  4. Firebase trả về idToken nếu thông tin đúng.  5. Frontend gửi idToken này xuống Backend (API /auth/sync) để lấy thông tin chi tiết từ PostgreSQL.  6. Backend kiểm tra quyền (User hay Admin) và trả về Profile đầy đủ.  7. Hệ thống lưu thông tin vào LocalStorage và chuyển hướng người dùng vào trang chủ. |
| **Luồng rẽ nhánh** | **A1: Sai thông tin đăng nhập**  - Tại bước 4, nếu Firebase báo lỗi, hệ thống hiển thị thông báo “Invalid Email or Password” màu đỏ và yêu cầu nhập lại.  **A2: Tài khoản bị khóa**  - Tại bước 6, nếu Backend phát hiện user bị Admin khóa (is\_active = false), hệ thống từ chối truy cập và thông báo lý do. |

**3.4.2 Nhóm chức năng Quản lý tài chính (Cốt lõi)**

Đây là “trái tim” của ứng dụng, nơi người dùng dành nhiều thời gian nhất để ghi chép**.**

**Bảng 3. 4 Đặc tả Use – Case Thêm giao dịch**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Thêm mới Thu nhập / Chi tiêu** |
| **Mô tả** | Người dùng ghi chép một khoản tiền vào sổ cái. Hệ thống hỗ trợ nhập số tiền, chọn ngày, chọn danh mục và thêm ghi chú chi tiết. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng nhấn nút “Add New” trên thanh Sidebar hoặc nút “+” nhanh trên Dashboard. |
| **Tác nhân (Actor)** | User. |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đã đăng nhập. |
| **Hậu điều kiện** | - Giao dịch mới được lưu vào CSDL PostgreSQL.  - Số dư tổng (Balance) và các biểu đồ được cập nhật ngay lập tức. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Hệ thống hiển thị Modal (cửa sổ bật lên) nhập liệu.  2. Người dùng chọn loại giao dịch (Income/Expense).  3. Người dùng nhập Số tiền (Amount) và chọn Ngày giao dịch (Date).  4. Người dùng chọn Danh mục (Category) từ danh sách sổ xuống (Dropdown). *Lưu ý: Danh sách này bao gồm cả danh mục mặc định và danh mục riêng của user.*  5. Người dùng nhập Ghi chú (Note) để diễn giải thêm (VD: “Đi ăn với bạn”).  6. Người dùng nhấn “Save”.  7. Hệ thống kiểm tra dữ liệu hợp lệ (Validate).  8. Hệ thống gọi API lưu vào Database và đóng Modal.  9. Giao diện tự động tải lại danh sách để hiển thị giao dịch vừa thêm. |
| **Luồng rẽ nhánh** | **A1: Bỏ trống thông tin bắt buộc**  - Nếu người dùng không nhập số tiền hoặc ngày, hệ thống sẽ hiện cảnh báo đỏ ngay tại ô nhập liệu và không cho lưu.  **A2: Nhập sai định dạng tiền**  - Nếu nhập chữ cái vào ô số tiền, hệ thống sẽ tự động chặn hoặc báo lỗi. |

**3.4.3 Đặt tả Use – Case xem báo cáo phân tích**

**Bảng 3. 5 Đặc tả Use-Case xem báo cáo phân tích**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Xem Báo cáo Phân tích Tài chính** |
| **Mô tả** | Người dùng xem các biểu đồ trực quan để hiểu rõ thói quen chi tiêu của mình trong một khoảng thời gian cụ thể. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng chọn menu “Analytics” trên thanh Sidebar. |
| **Tác nhân (Actor)** | User. |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đã có dữ liệu giao dịch trong hệ thống. |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị đầy đủ biểu đồ cột, biểu đồ tròn và danh sách chi tiết. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Người dùng vào trang Analytics.  2. Hệ thống mặc định tải dữ liệu của toàn bộ thời gian.  3. Hệ thống hiển thị:  - **Biểu đồ cột (Bar Chart):** So sánh tổng Thu vs tổng Chi.  - **Biểu đồ tròn (Donut Chart):** Tỷ lệ phần trăm các khoản chi theo danh mục (VD: Ăn uống 40%, Di chuyển 10%).  4. Người dùng sử dụng bộ lọc (Filter) để chọn khoảng thời gian (VD: Tháng này, Tuần trước).  5. Hệ thống tính toán lại và cập nhật biểu đồ theo thời gian đã chọn. |
| **Luồng rẽ nhánh** | **A1: Không có dữ liệu**  - Nếu trong khoảng thời gian chọn không có giao dịch nào, biểu đồ sẽ hiển thị trạng thái rỗng (Empty State) với thông báo “No Data Available” thay vì bị lỗi trắng trang. |

**3.4.4 Nhóm chức năng Thông Minh (AI Chatbot)**

Đây là tính năng nổi bật nhất của đồ án, giúp phân biệt sản phẩm của mình với các ứng dụng truyền thống**.**

**Bảng 3. 6 Đặc tả Use – Case Tương tác với trợ lý Ảo Finbot**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Nhập liệu và Tra cứu qua Chatbot AI** |
| **Mô tả** | Người dùng giao tiếp bằng ngôn ngữ tự nhiên (Tiếng Việt) để yêu cầu hệ thống thực hiện các tác vụ như ghi chép hoặc báo cáo mà không cần thao tác trên giao diện. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người dùng mở Widget Chat ở góc màn hình. |
| **Tác nhân (Actor)** | User, AI System (Google Gemini). |
| **Tiền điều kiện** | - API Key của Gemini hoạt động tốt.  - Kết nối mạng ổn định. |
| **Hậu điều kiện** | - Yêu cầu của người dùng được thực hiện (Lưu DB hoặc Trả lời thông tin).  - Giao diện Dashboard tự động cập nhật nếu có thay đổi dữ liệu. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Người dùng nhập câu lệnh: *“Sáng nay đổ xăng 50k”*.  2. Hệ thống gửi câu lệnh kèm ngữ cảnh (ngày giờ, danh sách category hiện có) lên Server.  3. Server chuyển tiếp cho mô hình AI (LangChain Agent).  4. AI phân tích và nhận diện ý định: **Tạo Giao dịch**.  5. AI trích xuất thông tin: Type=Expense, Amount=50000, Category=Transport.  6. AI gọi hàm nội bộ (Tool) để lưu vào CSDL.  7. Hệ thống phản hồi lại người dùng: “Đã thêm 50k vào mục Di chuyển ✅” và gửi tín hiệu [REFRESH] để làm mới giao diện. |
| **Luồng rẽ nhánh** | **A1: AI không hiểu ý định**  - Nếu câu lệnh quá mơ hồ (VD: “Tiền nong thế nào”), AI sẽ hỏi lại để làm rõ: “Bạn muốn xem báo cáo hay ghi chép khoản nào?”.  **A2: Yêu cầu vẽ biểu đồ**  - Nếu người dùng bảo “Vẽ biểu đồ tháng này”, AI sẽ trả về dữ liệu dạng JSON đặc biệt để Frontend tự động render thành biểu đồ ngay trong khung chat. |

**3.4.5 Nhóm chức năng Quản trị hệ thống (Admin)**

Khác với người dùng thường, các thao tác của Admin mang tính chất quản lý và giám sát. Do đó, các luồng xử lý ở đây thường đi kèm với việc ghi nhật ký (logging) để đảm bảo tính minh bạch.

**Bảng 3. 7 Đặc tả Use – Case Quản lý người dùng (Admin)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Quản lý và Xóa tài khoản Người dùng** |
| **Mô tả** | Admin xem danh sách toàn bộ người dùng trong hệ thống, tìm kiếm tài khoản cụ thể và thực hiện xóa tài khoản nếu phát hiện vi phạm hoặc spam. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Admin chọn menu “User Management” trên thanh Sidebar. |
| **Tác nhân (Actor)** | Admin. |
| **Tiền điều kiện** | Tài khoản Admin đã đăng nhập và có quyền hạn is\_admin = true. |
| **Hậu điều kiện** | - Tài khoản người dùng bị xóa khỏi cả Database và Firebase Authentication.  - Một bản ghi được tạo trong bảng audit\_logs. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Admin truy cập trang quản lý User.  2. Hệ thống tải danh sách user (phân trang) hiển thị Avatar, Email, Ngày tham gia.  3. Admin sử dụng thanh tìm kiếm để lọc user theo email.  4. Admin nhấn nút “Delete” (biểu tượng thùng rác) trên dòng user cần xóa.  5. Hệ thống hiển thị Popup cảnh báo đỏ: “Hành động này không thể hoàn tác”.  6. Admin xác nhận xóa.  7. Backend thực hiện xóa song song: Xóa trong PostgreSQL và gọi Firebase Admin SDK để xóa Auth.  8. Backend ghi lại hành động vào bảng Audit Log (Ai xóa, Xóa ai, Thời gian).  9. Hệ thống thông báo thành công và cập nhật lại danh sách. |
| **Luồng rẽ nhánh** | **A1: Lỗi kết nối Firebase**  - Nếu không xóa được trên Firebase (lỗi mạng), hệ thống vẫn tiến hành xóa dữ liệu trong Database để đảm bảo sạch rác, đồng thời ghi log cảnh báo lỗi.  **A2: Admin tự xóa chính mình**  - Hệ thống chặn hành động này để tránh việc Admin tự tay “khóa cửa” chính mình. |

**3.4.6 Đặc tả Use-Case Quản Lý Danh Mục Mặc Định**

**Bảng 3. 8 Đặc tả Use-Case Quản lý danh mục hệ thống (Admin)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Quản lý Danh mục Hệ thống** |
| **Mô tả** | Admin tạo ra bộ danh mục chuẩn (VD: Lương, Ăn uống, Di chuyển) để người dùng mới đăng ký có sẵn cái để dùng ngay mà không cần tạo từ đầu. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Admin chọn menu “Default Categories”. |
| **Tác nhân (Actor)** | Admin. |
| **Hậu điều kiện** | Danh mục mới được tạo với user\_id = NULL và hiển thị cho tất cả người dùng. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Admin vào trang quản lý danh mục.  2. Admin nhấn “Add New”.  3. Admin nhập tên danh mục, chọn loại (Thu/Chi), chọn màu sắc và biểu tượng (Icon).  4. Admin nhấn “Save”.  5. Hệ thống lưu vào bảng categories với cờ is\_default (hoặc user\_id là null).  6. Hệ thống ghi log “CREATE\_CATEGORY” vào bảng nhật ký. |

**3.4.7 Đặc tả Use-case Xem Nhật Ký Hoạt động (View Audit Logs)**

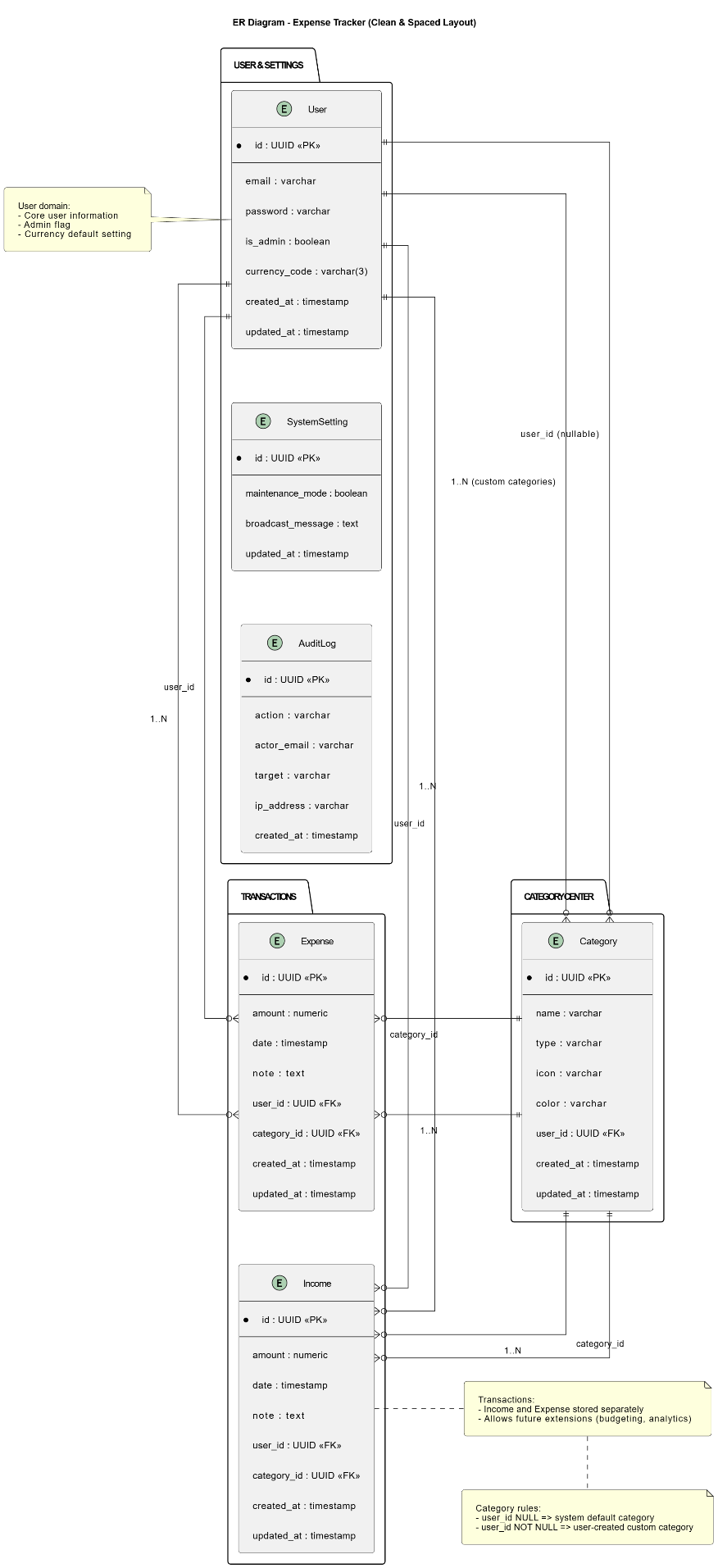
Đây là chức năng giúp hệ thống đạt tiêu chuẩn bảo mật cao hơn.

**Bảng 3. 9 Đặc tả Use-Case xem nhật ký hoạt động (Audit Logs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| **Tên Use-Case** | **Tra cứu Nhật ký Hệ thống** |
| **Mô tả** | Admin xem lại lịch sử các tác vụ quan trọng đã diễn ra để truy vết sự cố hoặc kiểm tra bảo mật. |
| **Sự kiện kích hoạt** | Admin chọn menu “Audit Logs”. |
| **Luồng sự kiện chính** | 1. Hệ thống hiển thị bảng Log dạng lưới (Grid) giống Terminal.  2. Admin xem các thông tin: Thời gian, Hành động (VD: DELETE\_USER), Người thực hiện (Admin Email), Đối tượng (Target Email), Địa chỉ IP.  3. Admin lọc log theo từ khóa hoặc trạng thái (Success/Error).  4. Admin nhấn “Export” để tải toàn bộ log về file Excel phục vụ báo cáo. |

## **3.5 Thiết kế cơ sở dữ liệu**

**3.5.1 Lược đồ CSDL quan hệ - ER Diagram**

****

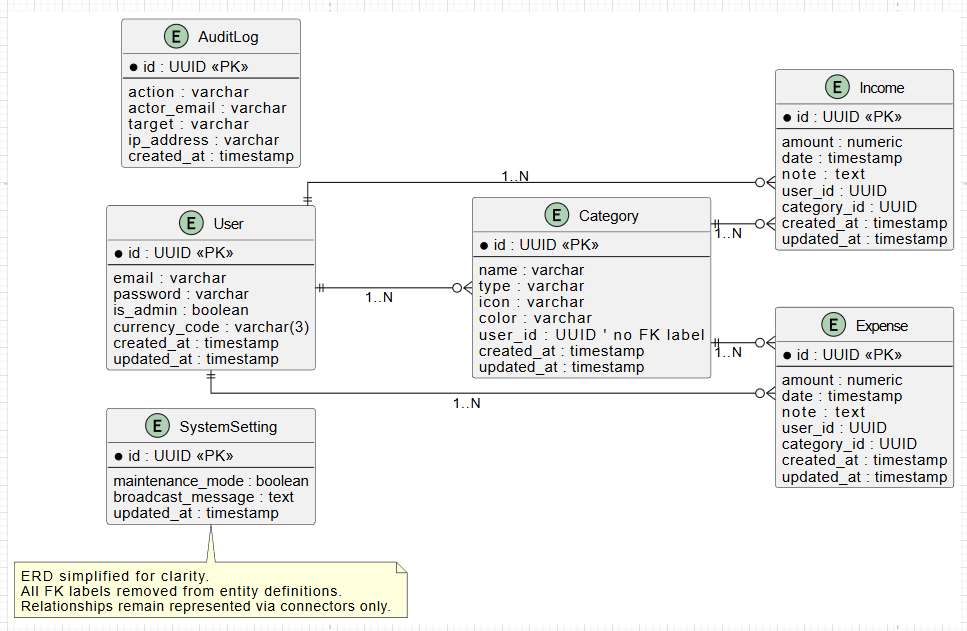
**Hình 3. 6 Lược đồ CSDL quan hệ - ER Diagram**

**3.5.2 Mô tả liệt kê các bảng**

**Bảng 3. 10 Danh sách các bảng trong CSDL**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên bảng (Table Name)** | **Mục đích sử dụng** |
| 1 | **users** | Lưu trữ toàn bộ thông tin người dùng trong hệ thống, bao gồm cả User thường và Admin. Bảng này chứa thông tin định danh (email, password), thông tin cá nhân (profile), các cài đặt bảo mật (2FA) và cấu hình tiền tệ. |
| 2 | **categories** | Quản lý danh mục thu chi. Điểm đặc biệt là bảng này chứa cả các **Danh mục mặc định** (do hệ thống tạo, dùng chung cho mọi người) và **Danh mục cá nhân** (do người dùng tự tạo). |
| 3 | **incomes** | Lưu trữ chi tiết các giao dịch **Thu nhập** của người dùng. Mỗi dòng dữ liệu đại diện cho một khoản thu (Lương, Thưởng...) gắn với một thời gian và danh mục cụ thể. |
| 4 | **expenses** | Lưu trữ chi tiết các giao dịch **Chi tiêu**. Đây là bảng có tốc độ tăng trưởng dữ liệu nhanh nhất, lưu lại mọi khoản chi (Ăn uống, Mua sắm...) để phục vụ cho việc báo cáo và vẽ biểu đồ. |
| 5 | **audit\_logs** | Bảng nhật ký hệ thống dành cho Admin. Nó ghi lại lịch sử các hành động quan trọng (như Xóa User, Cập nhật Cấu hình) kèm theo thông tin người thực hiện và thời gian, giúp truy vết sự cố và đảm bảo an toàn. |
| 6 | **system\_settings** | Bảng cấu hình toàn cục. Bảng này chỉ chứa duy nhất một dòng dữ liệu (Single Row) để lưu các trạng thái vận hành của hệ thống như: Chế độ bảo trì (Maintenance Mode), Cho phép đăng ký mới, Thông báo khẩn cấp (Broadcast). |

**3.5.3 Mô hình hóa CSDL ở mức khái niệm**

****

**Hình 3. 7 Sơ đồ tổng quát ERD ở mức khái niệm**

* **Giải thích chi tiết các quan hệ giữa các thực thể:**

Hệ thống được xây dựng xoay quanh người dùng, vì vậy hầu hết các bảng đều có mối liên kết chặt chẽ với bảng Users. Dưới đây là phân tích chi tiết từng cặp quan hệ:

**1. Quan hệ giữa Người dùng (Users) và Giao dịch (Incomes/Expenses)**

* **Loại quan hệ:** Một - Nhiều (1 - N).
* **Diễn giải:** Một người dùng có thể tạo ra vô số khoản thu nhập hoặc chi tiêu trong suốt quá trình sử dụng ứng dụng. Ngược lại, mỗi giao dịch cụ thể (như “Ăn sáng 30k”) bắt buộc phải thuộc về duy nhất một người dùng.
* **Cài đặt kỹ thuật:** Trong bảng incomes và expenses, mình sử dụng trường user\_id làm Khóa ngoại (Foreign Key) tham chiếu tới id của bảng users. Đặc biệt, mình thiết lập ràng buộc ON DELETE CASCADE. Điều này có nghĩa là nếu Admin xóa một tài khoản User, toàn bộ dữ liệu tài chính của người đó cũng sẽ tự động biến mất theo, giúp dọn dẹp sạch sẽ cơ sở dữ liệu.

**2. Quan hệ giữa Người dùng (Users) và Danh mục (Categories)**

* **Loại quan hệ:** Một - Nhiều (1 - N) có điều kiện.
* **Diễn giải:** Một người dùng có thể tự tạo ra nhiều danh mục cá nhân (Custom Categories).
* **Điểm đặc biệt:** Trường user\_id trong bảng categories được thiết kế cho phép giá trị NULL.
  + Nếu user\_id có dữ liệu: Đó là danh mục riêng của người dùng đó.
  + Nếu user\_id là NULL: Đó là **Danh mục mặc định (System Default)** do hệ thống cung cấp, hiển thị chung cho tất cả mọi người.
* **Ý nghĩa:** Thiết kế này giúp hệ thống linh hoạt: vừa cung cấp nền tảng sẵn có cho người mới (dùng Default), vừa cho phép cá nhân hóa sâu (dùng Custom) mà không cần tạo ra hai bảng danh mục riêng biệt.

**3. Quan hệ giữa Danh mục (Categories) và Giao dịch (Incomes/Expenses)**

* **Loại quan hệ:** Một - Nhiều (1 - N).
* **Diễn giải:** Một danh mục (ví dụ: “Ăn uống”) có thể được gắn cho hàng ngàn giao dịch chi tiêu khác nhau. Tuy nhiên, mỗi giao dịch chỉ được phép thuộc về một danh mục duy nhất tại một thời điểm.
* **Cài đặt kỹ thuật:** Bảng incomes và expenses chứa khóa ngoại category\_id. Mối quan hệ này là cốt lõi để phục vụ cho chức năng **Báo cáo và Thống kê (Analytics)**. Nhờ sự liên kết này, hệ thống mới có thể tính toán được: “Tháng này bạn đã tiêu bao nhiêu tiền cho việc Ăn uống?” bằng cách gom nhóm (Group By) theo category\_id.

**4. Các bảng độc lập (AuditLogs, SystemSettings)**

* **Đặc điểm:** Không có khóa ngoại (Foreign Key) liên kết chặt chẽ với Users.
* **Lý do thiết kế:**
  + Với AuditLogs: Bảng này lưu lịch sử hành động của Admin. Mình quyết định không dùng khóa ngoại liên kết với User để đảm bảo tính toàn vẹn lịch sử. Ngay cả khi một User bị xóa khỏi hệ thống (mất ID trong bảng Users), dòng log ghi lại việc “Xóa User đó” vẫn phải tồn tại để đối soát sau này. Do đó, mình lưu actor\_email và target dưới dạng văn bản thuần (String) thay vì ID.
  + Với SystemSettings: Đây là bảng cấu hình toàn cục, chỉ chứa duy nhất một dòng dữ liệu để bật tắt các tính năng hệ thống (như Bảo trì), nên không cần quan hệ với bất kỳ thực thể nào khác.

**3.5.4 Mô hình hóa cơ sở dữ liệu mức vật lý (Physical Data Models)**

Dưới đây là từ điển dữ liệu (Data Dictionary) mô tả chi tiết từng bảng.

1. **Bảng Người dùng (users)** Đây là bảng trung tâm, lưu trữ thông tin định danh và các cài đặt cá nhân. Điểm đặc biệt của bảng này là sự tích hợp với Firebase (thông qua firebase\_uid) và các trường cờ (flag) để phân quyền quản trị.

**Bảng 3. 11 Thiết kế chi tiết bảng Người Dùng (Users)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường (Field)** | **Kiểu dữ liệu (Type)** | **Ràng buộc (Constraint)** | **Mô tả** |
| 1 | id | UUID | PK, Not Null | Khóa chính, định danh duy nhất cho user. |
| 2 | firebase\_uid | Varchar(255) | Unique, Index | ID ánh xạ với hệ thống xác thực Firebase. |
| 3 | email | Varchar(255) | Unique, Not Null | Email đăng nhập. |
| 4 | name | Varchar(255) | Nullable | Tên hiển thị của người dùng. |
| 5 | profile\_image | Text | Nullable | Đường dẫn hoặc chuỗi Base64 ảnh đại diện. |
| 6 | currency\_code | Varchar(5) | Default 'USD' | Mã tiền tệ mặc định (VD: USD, VND). |
| 7 | currency\_symbol | Varchar(5) | Default '$' | Ký hiệu tiền tệ (VD: $, ₫). |
| 8 | is\_admin | Boolean | Default False | Cờ phân quyền: True là Admin, False là User thường. |
| 9 | is\_2fa\_enabled | Boolean | Default False | Trạng thái bật/tắt bảo mật 2 lớp. |
| 10 | otp\_secret | Varchar | Nullable | Mã bí mật dùng để tạo mã TOTP cho 2FA. |
| 11 | created\_at | Timestamp | Default Now() | Thời điểm tạo tài khoản. |

1. **Bảng Danh mục (categories)** Bảng này quản lý việc phân loại thu chi. Thiết kế của nó cho phép linh hoạt giữa danh mục hệ thống và danh mục cá nhân thông qua trường user\_id.

**Bảng 3. 12 Thiết kế chi tiết bảng Danh Mục (categories)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | id | UUID | PK, Not Null | Khóa chính. |
| 2 | user\_id | UUID | FK, Nullable | Tham chiếu đến users.id. Nếu NULL: Danh mục mặc định (Admin tạo). Nếu có giá trị: Danh mục riêng. |
| 3 | name | Varchar(100) | Not Null | Tên danh mục (VD: Ăn uống, Lương). |
| 4 | type | Varchar(10) | Not Null | Loại danh mục: 'income' hoặc 'expense'. |
| 5 | icon | Varchar(50) | Nullable | Lưu mã Emoji hoặc tên Icon hiển thị. |
| 6 | color | Varchar(10) | Nullable | Mã màu Hex để hiển thị trên biểu đồ. |
| 7 | created\_at | Timestamp | Default Now() | Thời điểm tạo. |

1. **Bảng Thu nhập (incomes)** Lưu trữ chi tiết các khoản tiền vào. Bảng này tách biệt với expenses để tối ưu hóa việc truy vấn và mở rộng các trường đặc thù sau này (như nguồn thu, thuế...).

**Bảng 3. 13 Thiết kế chi tiết bảng Thu Nhập (Incomes)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | id | UUID | PK, Not Null | Khóa chính. |
| 2 | user\_id | UUID | FK, Not Null | Tham chiếu đến users.id (người tạo). |
| 3 | category\_id | UUID | FK, Not Null | Tham chiếu đến categories.id. |
| 4 | amount | Numeric(14, 2) | Not Null | Số tiền thu nhập (độ chính xác cao). |
| 5 | category\_name | Varchar(255) | Nullable | Lưu tên danh mục tại thời điểm tạo (dùng làm cache hiển thị). |
| 6 | date | Date | Not Null | Ngày ghi nhận thu nhập. |
| 7 | note | Text | Nullable | Ghi chú chi tiết cho khoản thu. |
| 8 | emoji | Varchar(64) | Nullable | Icon tùy chỉnh cho giao dịch này. |

1. **Bảng Chi tiêu (expenses)** Tương tự bảng Thu nhập nhưng dành cho các khoản chi. Đây thường là bảng có lượng dữ liệu lớn nhất trong hệ thống.

**Bảng 3. 14 Thiết kế chi tiết bảng Chi Tiêu (expenses)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | id | UUID | PK, Not Null | Khóa chính. |
| 2 | user\_id | UUID | FK, Not Null | Tham chiếu đến users.id. |
| 3 | category\_id | UUID | FK, Not Null | Tham chiếu đến categories.id. |
| 4 | amount | Numeric(14, 2) | Not Null | Số tiền chi tiêu. |
| 5 | category\_name | Varchar(255) | Nullable | Tên danh mục cache. |
| 6 | date | Date | Not Null | Ngày chi tiêu. |
| 7 | note | Text | Nullable | Ghi chú chi tiết (VD: “Ăn tối với bạn”). |
| 8 | emoji | Varchar(64) | Nullable | Icon tùy chỉnh. |

1. **Bảng Giao dịch Tổng hợp (transactions)** Bảng này đóng vai trò như một “nhật ký chung” hoặc bộ nhớ đệm (cache) để hỗ trợ việc truy vấn lịch sử nhanh mà không cần phải UNION hai bảng incomes và expenses liên tục.

**Bảng 3. 15 Thiết kế chi tiết bảng Giao Dịch Tổng hợp (transactions)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | id | UUID | PK, Not Null | Khóa chính. |
| 2 | user\_id | UUID | FK, Not Null | Tham chiếu đến users.id. |
| 3 | type | Varchar(10) | Not Null | Phân loại: 'income' hay 'expense'. |
| 4 | amount | Numeric(14, 2) | Not Null | Số tiền. |
| 5 | category\_id | UUID | FK, Not Null | Tham chiếu danh mục. |
| 6 | note | Text | Nullable | Ghi chú. |
| 7 | transaction\_date | Date | Not Null | Ngày giao dịch thực tế. |

1. **Bảng Nhật ký Hệ thống (audit\_logs)** Đây là thành phần quan trọng của phân hệ Admin, dùng để lưu vết các hành động quản trị nhằm đảm bảo tính minh bạch và an toàn.

**Bảng 3. 16 Thiết kế chi tiết bảng Nhật Ký Hệ Thống (Audit Logs)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | id | UUID | PK, Not Null | Khóa chính. |
| 2 | action | Varchar(50) | Not Null | Tên hành động (VD: DELETE\_USER, UPDATE\_SETTING). |
| 3 | actor\_email | Varchar(255) | Not Null | Email của Admin thực hiện hành động. |
| 4 | target | Varchar(255) | Nullable | Đối tượng bị tác động (VD: Email user bị xóa). |
| 5 | status | Varchar(20) | Default 'SUCCESS' | Trạng thái thực hiện (Thành công/Thất bại). |
| 6 | details | Text | Nullable | Chi tiết lỗi hoặc thông tin bổ sung. |
| 7 | ip\_address | Varchar(50) | Nullable | Địa chỉ IP của người thực hiện. |
| 8 | created\_at | Timestamp | Default Now() | Thời gian ghi log. |

1. **Bảng Cấu hình Hệ thống (system\_settings)** Bảng này được thiết kế theo dạng *Singleton* (chỉ có 1 dòng duy nhất) để lưu các tham số cấu hình toàn cục của ứng dụng.

**Bảng 3. 17 Thiết kế chi tiết bảng Cấu Hình Hệ Thống (System\_settings)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Ràng buộc** | **Mô tả** |
| 1 | id | Integer | PK, Default 1 | Luôn có giá trị là 1. |
| 2 | maintenance\_mode | Boolean | Default False | Bật/Tắt chế độ bảo trì hệ thống. |
| 3 | allow\_signup | Boolean | Default True | Cho phép hoặc chặn đăng ký người dùng mới. |
| 4 | broadcast\_message | Text | Nullable | Nội dung thông báo toàn cục hiển thị cho mọi user. |
| 5 | updated\_at | Timestamp | Nullable | Thời điểm cập nhật cấu hình gần nhất. |

# 

# **CHƯƠNG 4: THỰC NGHIỆM VÀ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG**

## **4.1 Môi trường cài đặt và công nghệ sử dụng**

Để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, mượt mà và có khả năng mở rộng, mình đã lựa chọn xây dựng dựa trên các công nghệ mã nguồn mở hiện đại nhất hiện nay. Hệ thống được chia thành 3 khối chính: Frontend, Backend và Database, kết hợp với các dịch vụ bên thứ 3 (Third-party services).

**4.1.1. Frontend (Giao diện người dùng)**

Phía Client được xây dựng theo mô hình Single Page Application (SPA) để tối ưu trải nghiệm người dùng.

* **ReactJS (Vite):** Thư viện cốt lõi để xây dựng giao diện. Mình chọn Vite thay vì Create-react-app truyền thống để có tốc độ khởi động và build nhanh hơn hẳn.
* **Tailwind CSS:** Framework CSS chủ đạo. Thay vì viết file CSS rời rạc, mình dùng Tailwind để style trực tiếp (Utility-first), giúp giao diện đồng bộ và dễ dàng tùy biến Dark/Light mode.
* **Recharts:** Thư viện vẽ biểu đồ mạnh mẽ, được dùng để hiển thị các biểu đồ xu hướng thu chi và biểu đồ tròn (Pie chart) trên Dashboard.
* **Framer Motion:** Thư viện xử lý chuyển động, giúp tạo ra các hiệu ứng mượt mà khi chuyển trang hoặc khi các bảng thông báo (Toast) xuất hiện.
* **Lucide React:** Bộ icon nhẹ, hiện đại, giúp giao diện trông sạch sẽ và chuyên nghiệp hơn.

**4.1.2. Backend (Máy chủ ứng dụng)**

Phía Server được viết bằng Python, tận dụng sức mạnh xử lý dữ liệu và khả năng tích hợp AI.

* **Python và FastAPI:** Đây là trái tim của hệ thống. FastAPI cho hiệu năng cực cao (nhờ Asynchronous), tự động sinh tài liệu API (Swagger UI) và rất dễ bắt lỗi dữ liệu đầu vào.
* **SQLAlchemy (ORM):** Giúp mình thao tác với cơ sở dữ liệu bằng các đối tượng Python (Class) thay vì phải viết câu lệnh SQL trần, giảm thiểu rủi ro SQL Injection.
* **Pydantic:** Dùng để định nghĩa Schema, đảm bảo dữ liệu gửi lên và trả về luôn đúng định dạng (Validate dữ liệu chặt chẽ).
* **LangChain:** Framework quan trọng nhất để kết nối logic của ứng dụng với trí tuệ nhân tạo, giúp tạo ra các “Agent” thông minh cho Chatbot.

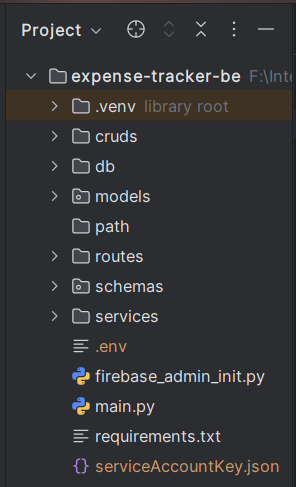
**4.1.3. Database và Services (Lưu trữ và Tích hợp)**

* **PostgreSQL:** Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, dùng để lưu trữ người dùng, giao dịch, danh mục và logs.
* **Firebase Authentication:** Dịch vụ của Google giúp xử lý việc đăng ký, đăng nhập, quản lý Token và bảo mật mật khẩu người dùng.
* **Google Gemini API (Model gemini-2.0-flash):** Mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) được tích hợp để xử lý ngôn ngữ tự nhiên, giúp Chatbot hiểu và thực hiện lệnh của người dùng với tốc độ phản hồi cực nhanh.

## **4.2 Tổ chức mã nguồn**

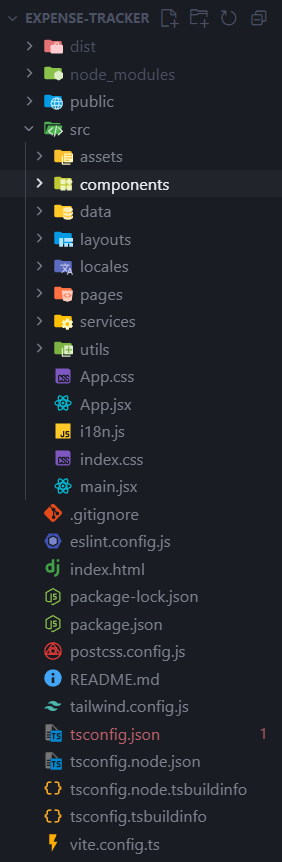
Mã nguồn dự án được tổ chức tách biệt rõ ràng giữa Frontend và Backend để dễ dàng quản lý và bảo trì.

* **Phía Backend** (expense-tracker-be):

****

**Hình 4. 1 Sơ đồ thư mục Backend**

* /cruds: Chứa các hàm tương tác trực tiếp với Database (Create, Read, Update, Delete).
* /models: Định nghĩa cấu trúc bảng (Tables) trong PostgreSQL.
* /routes: Định nghĩa các API Endpoints (đường dẫn) để Frontend gọi vào.
* /schemas: Định nghĩa khuôn mẫu dữ liệu (Input/Output) cho API.
* /services: Chứa logic nghiệp vụ phức tạp như Chatbot AI, Auth Token.
* **Phía Frontend** (expense-tracker)**:**

****

**Hình 4. 2 Sơ đồ cây thư mục Frontend**

* /src/components: Các thành phần giao diện nhỏ (Button, Sidebar, Modal).
* /src/pages: Các trang màn hình chính (Home, Income, Admin...).
* /src/services: Các hàm gọi API kết nối xuống Backend.
* /src/layouts: Cấu trúc khung sườn chung (DashboardLayout, AuthLayout).

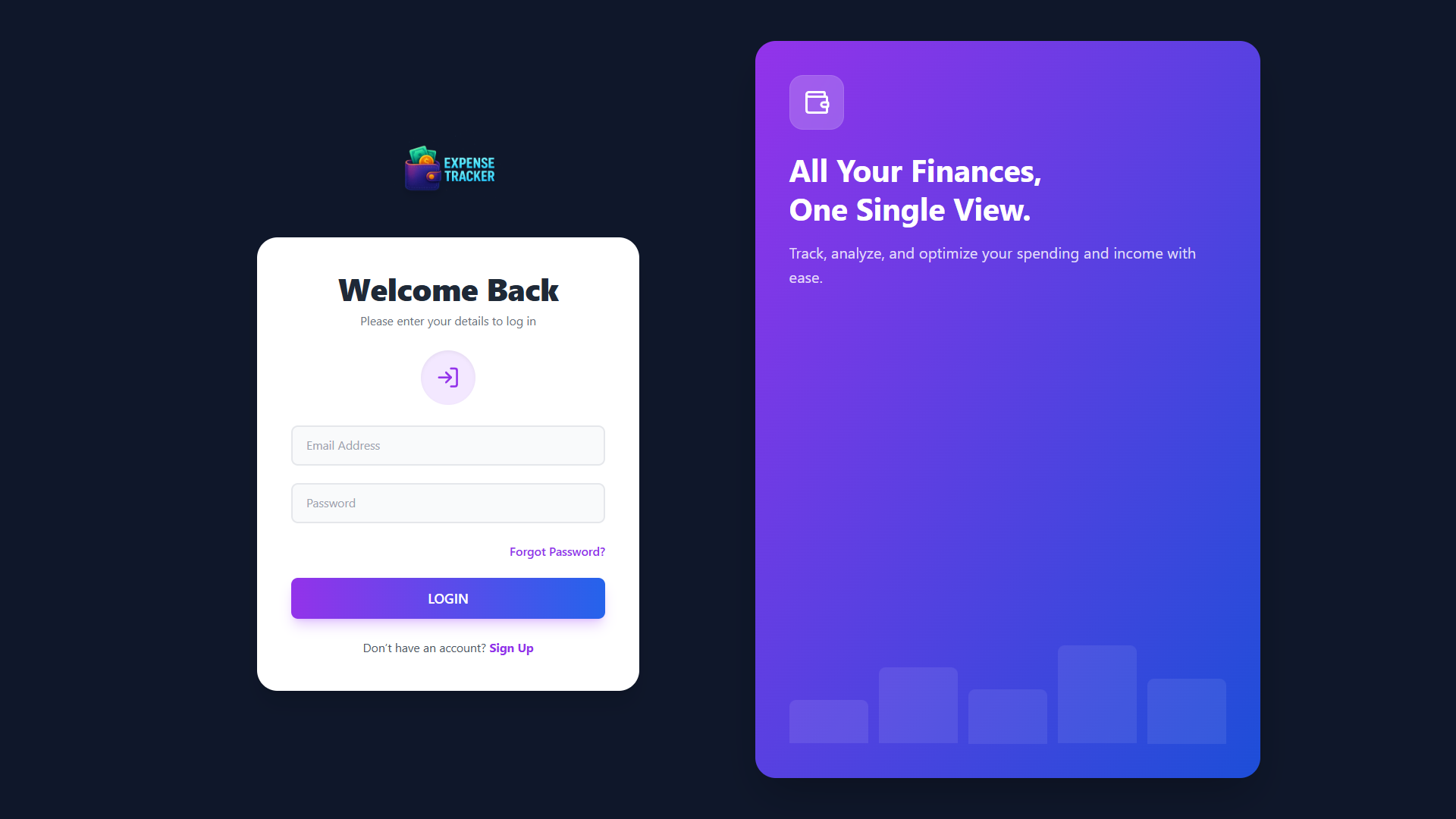
## **4.3 Thiết kế giao diện chương trình**

Sau khi đã hoàn thiện phần xử lý logic phía sau (Backend), việc tiếp theo là xây dựng “bộ mặt” cho ứng dụng. Giao diện người dùng (UI) không chỉ cần đẹp mà quan trọng hơn là phải dễ hiểu, dẫn dắt người dùng đi đúng luồng nghiệp vụ mà mình đã thiết kế.

Dưới đây là các màn hình thực nghiệm của hệ thống, kèm theo mô tả chi tiết các thành phần chức năng.

**4.3.1 Giao diện Đăng nhập (Login)**

Đây là màn hình đầu tiên người dùng nhìn thấy khi truy cập vào hệ thống (nếu chưa có phiên làm việc). Thay vì làm một form đăng nhập đơn điệu giữa màn hình trắng, mình đã sử dụng bố cục chia đôi (Split Layout): một bên là Form nhập liệu, một bên là **“Hero Card”** chứa các biểu đồ minh họa. Mục đích là để ngay từ cái nhìn đầu tiên, người dùng đã cảm nhận được đây là một ứng dụng quản lý tài chính chuyên nghiệp.



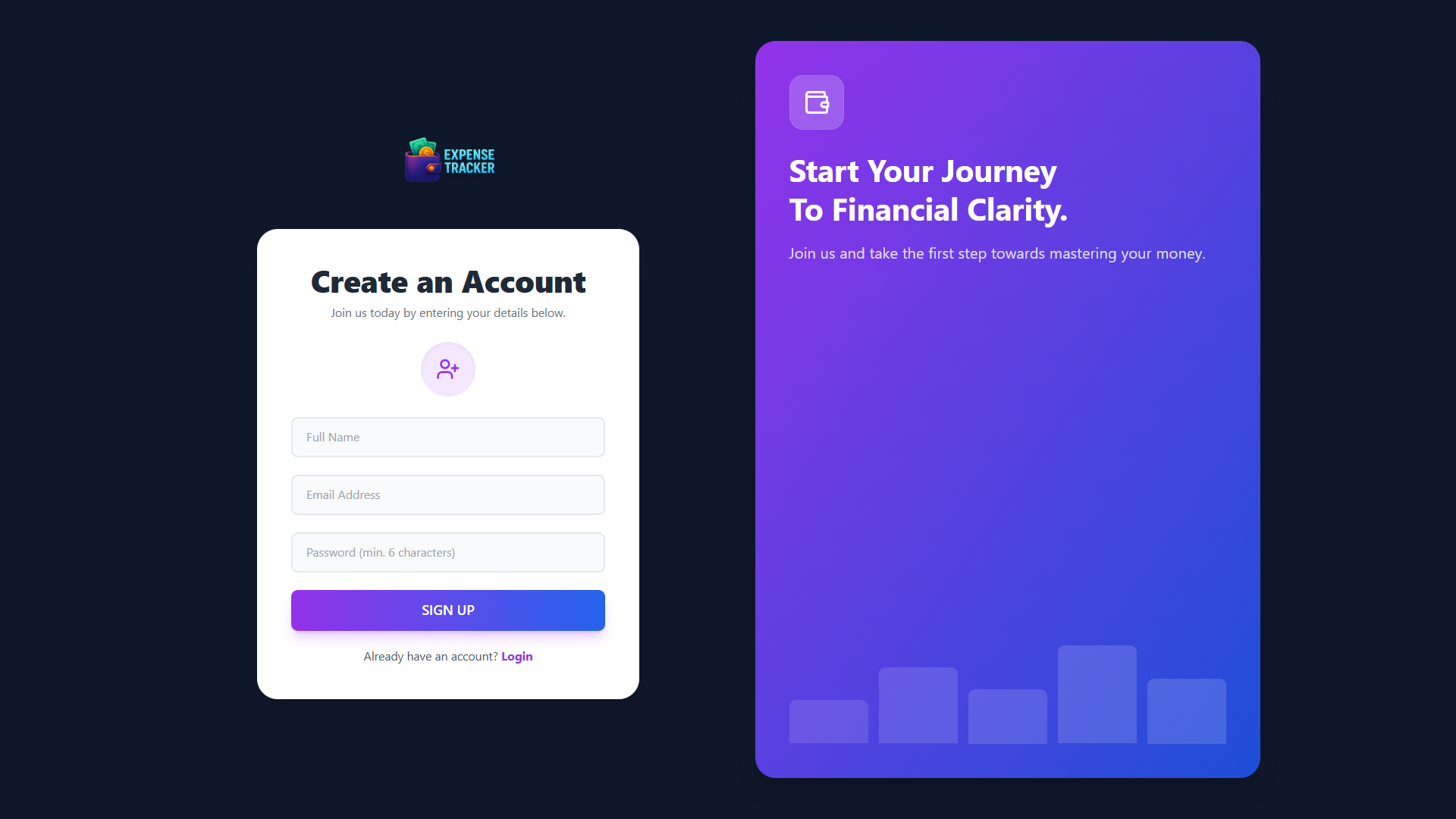
**Hình 4. 3 Giao diện trang Đăng nhập**

**Bảng 4. 1 Đặc tả các thành phần Giao diện Đăng Nhập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần giao diện** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Logo và Branding** | Nằm ở góc trên cùng bên trái, hiển thị Logo và tên ứng dụng “Expense Tracker” để định vị thương hiệu ngay lập tức. |
| 2 | **Hero Section (Phải)** | Khu vực trang trí bên phải, hiển thị một biểu đồ tài chính minh họa và các con số thống kê giả lập. Phần này giúp giao diện bớt nhàm chán và gợi mở về tính năng chính của ứng dụng. |
| 3 | **Tiêu đề “Welcome Back”** | Lời chào mừng thân thiện, xác nhận người dùng đang ở trang Đăng nhập chứ không phải Đăng ký. |
| 4 | **Ô nhập Email** | Cho phép người dùng nhập địa chỉ email đã đăng ký. Hệ thống có validate định dạng email ngay khi nhập. |
| 5 | **Ô nhập Mật khẩu** | Nơi nhập mật khẩu. Các ký tự được ẩn đi (dạng dấu chấm) để đảm bảo riêng tư. |
| 6 | **Nút “Forgot Password?”** | Liên kết dẫn đến trang Khôi phục mật khẩu, hỗ trợ trường hợp người dùng quên thông tin đăng nhập. |
| 7 | **Nút “LOGIN”** | Nút hành động chính (Call-to-Action). Khi nhấn, hệ thống sẽ gửi thông tin lên Firebase để xác thực. Nếu thành công, chuyển hướng vào Dashboard; nếu sai, hiện thông báo lỗi (Toast). |
| 8 | **Liên kết “Sign Up”** | Dòng chữ “Don't have an account?” kèm liên kết để chuyển hướng nhanh sang trang Đăng ký nếu người dùng chưa có tài khoản. |

**4.3.2 Giao diện Đăng ký (Sign Up)**

Giao diện này có cấu trúc tương đồng với trang Đăng nhập (do sử dụng chung AuthLayout), giúp duy trì trải nghiệm nhất quán. Tuy nhiên, form nhập liệu sẽ có thêm trường “Full Name” để hệ thống có thể lưu tên hiển thị của người dùng ngay từ đầu. Một điểm mình chú trọng ở đây là trải nghiệm người dùng: sau khi đăng ký thành công, hệ thống sẽ tự động chuyển hướng chứ không bắt người dùng phải thao tác nhiều.



**Hình 4. 4 Giao diện trang Đăng Ký**

**Bảng 4. 2 Đặc tả các thành phần giao diẹn Đăng Ký**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần giao diện** | **Mô tả chức năng** |
| **1** | **Tiêu đề “Create an Account”** | Xác định rõ đây là khu vực tạo tài khoản mới. |
| **2** | **Ô nhập Full Name** | Yêu cầu người dùng nhập tên đầy đủ. Thông tin này sẽ được dùng để hiển thị lời chào “Good Morning, [Name]” trên Dashboard sau này. |
| **3** | **Ô nhập Email** | Nhập email đăng ký. Hệ thống sẽ kiểm tra xem email này đã tồn tại trong CSDL chưa. Nếu trùng, sẽ thông báo lỗi ngay. |
| **4** | **Ô nhập Mật khẩu** | Nhập mật khẩu mới. Hệ thống có thể yêu cầu độ dài tối thiểu (VD: 6 ký tự) để đảm bảo an toàn. |
| **5** | **Nút “SIGN UP”** | Khi nhấn:  - Tạo tài khoản trên Firebase Authentication.  - Đồng thời tạo một bản ghi User mới trong PostgreSQL (Backend).  - Tự động đăng nhập và chuyển vào trang chính. |
| **6** | **Liên kết “Login”** | Dòng chữ “Already have an account?” giúp người dùng quay lại trang Đăng nhập nếu lỡ bấm nhầm vào đây. |
| **7** | **Thông báo (Toast)** | Một popup nhỏ sẽ hiện ra ở góc màn hình để báo trạng thái: “Đăng ký thành công” (Màu xanh) hoặc “Email đã tồn tại” (Màu đỏ). |

**4.3.3 Giao diện Thanh điều hướng (Sidbar)**

Khác với các website truyền thống sử dụng thanh menu ngang, hệ thống sử dụng thanh Sidebar dọc nằm cố định bên trái màn hình. Mình đã thiết kế Sidebar theo phong cách “Floating Glassmorphism” (Thủy tinh trôi nổi): nó không dính sát vào cạnh màn hình mà nằm tách biệt, bo tròn các góc và có hiệu ứng mờ nền, tạo cảm giác hiện đại và sang trọng.

Đặc biệt, Sidebar được tích hợp cơ chế “Workspace Switcher”, cho phép người dùng có quyền Admin chuyển đổi linh hoạt giữa không gian làm việc Cá nhân và Quản trị viên chỉ với một nút bấm.

|  |
| --- |
|  |



**3**

**2**

**1**

**4**

7

6

5

**Hình 4. 5 Thanh Sidebar Admin**

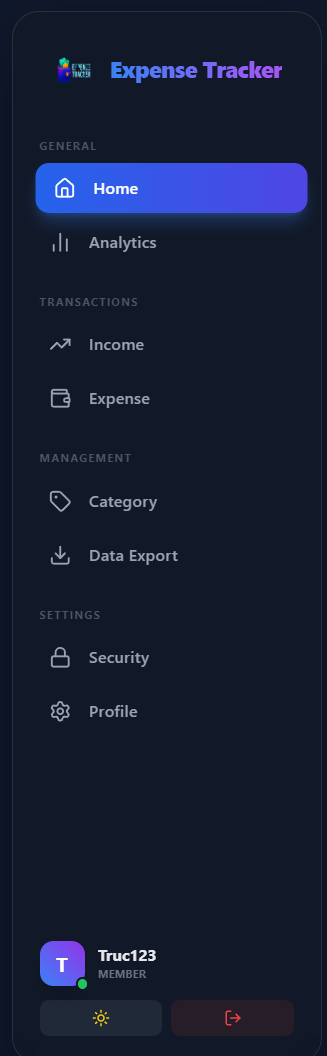
**4**

5

6

7

**3**



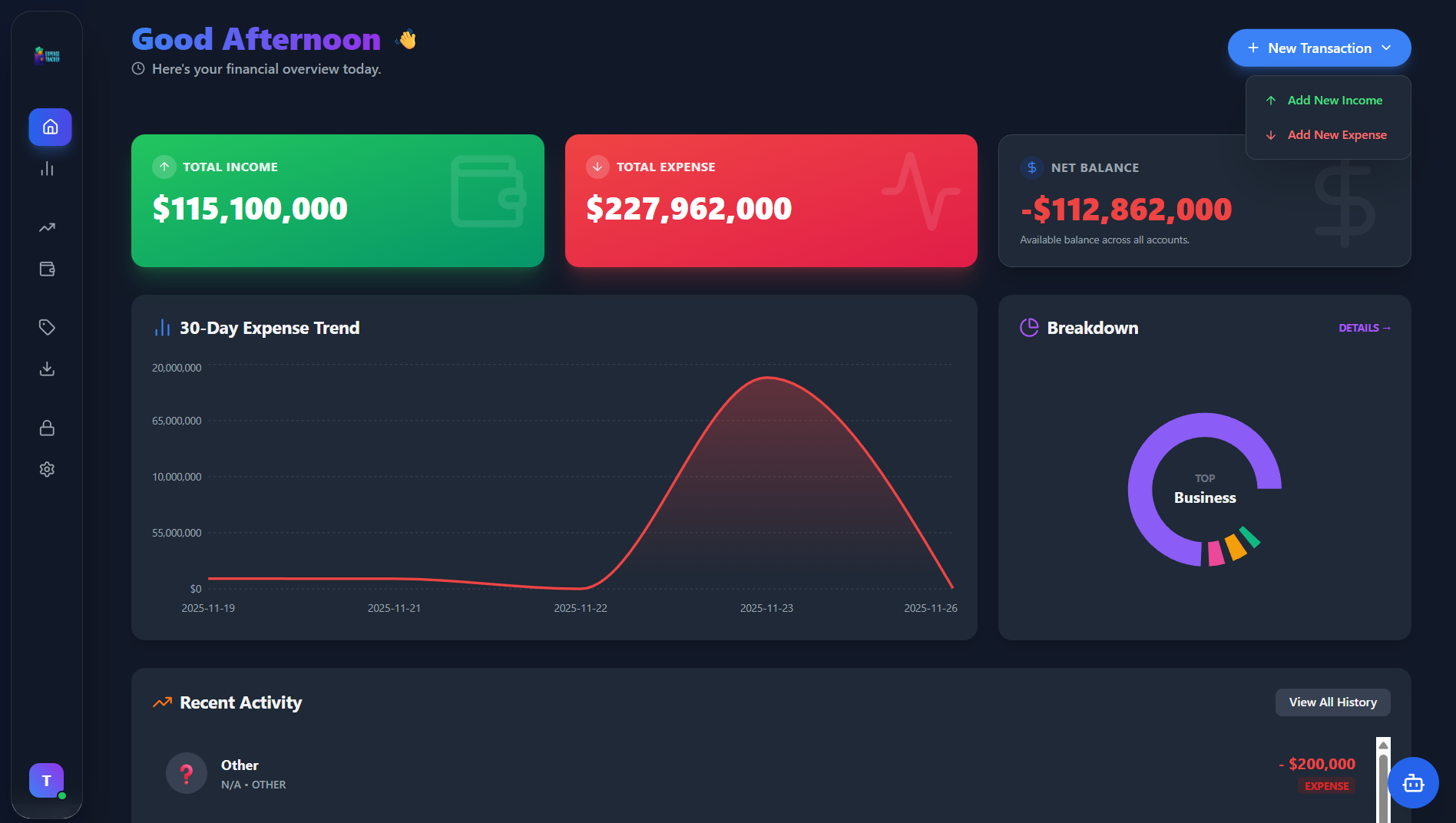
**Hình 4. 6 Thanh Sidebar Users**

**Bảng 4. 3 Đặc tả các thành phần Sidebar**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần giao diện** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Logo và Tên ứng dụng** | Nằm ở vị trí cao nhất, hiển thị Logo và tên “Expense Tracker” với hiệu ứng chữ Gradient (chuyển màu) để tạo điểm nhấn thương hiệu. |
| 2 | **Workspace Switcher** | *(Chỉ hiện với Admin)* Bộ chuyển đổi gồm 2 nút: **“Personal”** và **“Admin”**. Giúp người dùng chuyển đổi ngữ cảnh làm việc mà không cần đăng xuất/đăng nhập lại. |
| 3 | **Menu Điều hướng chính** | Chứa các liên kết đến các chức năng nghiệp vụ: **Home** (Tổng quan), **Analytics** (Phân tích), **Income** (Thu nhập), **Expense** (Chi tiêu), **Category** (Danh mục), **Data Export** (Xuất dữ liệu). Mục đang được chọn sẽ sáng lên (Glow effect). |
| 4 | **Menu Cài đặt** | Nhóm các chức năng cấu hình tài khoản: **Security** (Bảo mật 2 lớp) và **Profile** (Thông tin cá nhân). |
| 5 | **Thẻ Hồ sơ (User Card)** | Nằm dưới cùng, hiển thị Avatar (hoặc chữ cái đầu tên nếu chưa có ảnh), Tên người dùng và Vai trò (Member/Administrator). |
| 6 | **Nút Giao diện (Theme)** | Cho phép chuyển đổi qua lại giữa **Dark Mode** (Giao diện tối - mặc định) và **Light Mode** (Giao diện sáng) để bảo vệ mắt. |
| 7 | **Nút Đăng xuất (Logout)** | Cho phép người dùng thoát khỏi phiên làm việc hiện tại và xóa Token khỏi trình duyệt. |

**4.3.4 Giao diện Trang chủ (Dashboard)**

Dashboard là trung tâm điều khiển của ứng dụng. Ngay khi đăng nhập, người dùng sẽ thấy ngay bức tranh toàn cảnh về tài chính của mình. Giao diện được chia thành các khối thông tin (Widgets) sắp xếp theo bố cục lưới thông minh (Smart Grid), ưu tiên các chỉ số quan trọng nhất lên đầu.



**7**

**6**

**3**

**5**

**4**

**2**

**1**

**Hình 4. 7 Giao diện trang Dashboard (Users)**

**Bảng 4. 4 Đặc tả các thành phần trên Dashboard**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần giao diện** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Lời chào và Thông báo** | - Hiển thị lời chào theo buổi (VD: “Good Morning”) kèm tên người dùng.  - Hiển thị dòng thông báo chạy (Broadcast Message) từ Admin nếu có sự kiện quan trọng (VD: “Hệ thống bảo trì lúc 22h”). |
| 2 | **Nút “New Transaction”** | Nút hành động nhanh (Quick Action). Khi nhấn vào sẽ xổ xuống menu cho phép chọn thêm nhanh Thu nhập hoặc Chi tiêu mà không cần chuyển trang. |
| 3 | **Thẻ KPI (KPI Cards)** | 3 thẻ hiển thị chỉ số tài chính cốt lõi:  - **Total Income:** Tổng thu nhập (Màu xanh).  - **Total Expense:** Tổng chi tiêu (Màu đỏ).  - **Net Balance:** Số dư hiện tại (Màu xanh hoặc đỏ tùy vào số dư).  Các thẻ này sử dụng hiệu ứng kính mờ giúp nổi bật trên nền tối. |
| 4 | **Biểu đồ Xu hướng (Trend Chart)** | Biểu đồ vùng (Area Chart) chiếm 2/3 màn hình, hiển thị biến động chi tiêu trong 30 ngày gần nhất. Giúp người dùng nhận diện ngay các ngày chi tiêu bất thường. |
| 5 | **Biểu đồ Cơ cấu (Breakdown)** | Biểu đồ tròn (Pie Chart) chiếm 1/3 màn hình, hiển thị tỷ lệ phần trăm chi tiêu theo từng danh mục (VD: Ăn uống chiếm bao nhiêu %). |
| 6 | **Hoạt động gần đây (Recent Activity)** | Danh sách liệt kê 5-10 giao dịch mới nhất. Mỗi dòng hiển thị Icon danh mục, Tên, Ngày và Số tiền (+ Xanh / - Đỏ). |
| 7 | **Trợ lý ảo FinBot (Chat Widget)** | Nút tròn nổi ở góc dưới bên phải. Khi nhấn vào sẽ mở cửa sổ chat với AI. Người dùng có thể gõ “Hôm nay tiêu gì?” hoặc “Vẽ biểu đồ” để tương tác trực tiếp. |

**4.3.5 Giao diện Phân tích tài chính (Analytics)**

Nếu Dashboard chỉ cung cấp cái nhìn tổng quan, thì trang Analytics là nơi người dùng đào sâu vào dữ liệu. Mình đã thiết kế trang này theo bố cục Smart Grid bất đối xứng (2/3 cho biểu đồ chính và 1/3 cho biểu đồ phụ) để tối ưu không gian hiển thị. Điểm nhấn của trang này là khả năng lọc dữ liệu linh hoạt, giúp người dùng trả lời được các câu hỏi như: *“Tháng trước mình tiêu bao nhiêu cho ăn uống?”*.



**7**

**6**

**5**

**4**

**3**

**1**

**2**

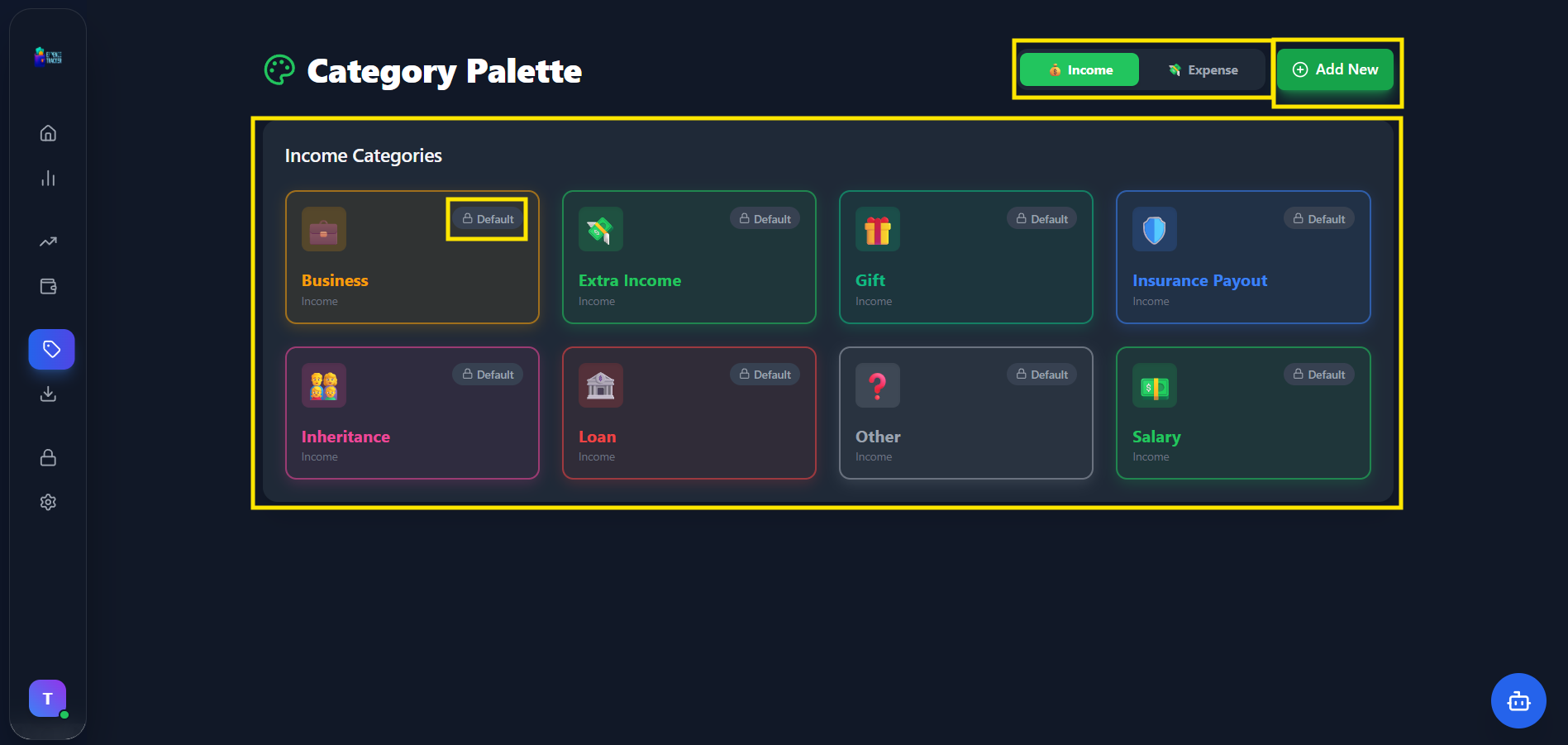
**Hình 4. 8 Giao diện trang Analytics**

**Bảng 4. 5 Đặc tả các thành phần trên trang Analytics**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Thanh Bộ lọc (Filter Bar)** | Nằm ngay trên đầu, cho phép lọc dữ liệu theo 3 tiêu chí:  - **Type:** Chọn xem Income, Expense hoặc Tất cả.  - **Category:** Chọn xem một danh mục cụ thể (VD: chỉ xem “Lương”).  - **Date Range:** Chọn ngày bắt đầu và kết thúc tùy ý. |
| 2 | **Nút “Reset”** | Xóa toàn bộ bộ lọc đang chọn để quay về trạng thái xem mặc định (Toàn thời gian). |
| 3 | **KPI Cards (Thẻ chỉ số)** | Hiển thị 3 con số tổng kết dựa trên bộ lọc hiện tại:  - **Total Income:** Tổng thu nhập trong khoảng đã chọn.  - **Total Expense:** Tổng chi tiêu trong khoảng đã chọn.  - **Net Balance:** Số dư còn lại (Thu - Chi). |
| 4 | **Biểu đồ So sánh (Bar Chart)** | Biểu đồ cột lớn, so sánh trực quan giữa Tổng Thu và Tổng Chi. Khi di chuột vào cột, Tooltip sẽ hiện số tiền cụ thể. |
| 5 | **Biểu đồ Cơ cấu (Donut Chart)** | Hai biểu đồ tròn xếp chồng, thể hiện tỷ trọng phần trăm của từng danh mục (VD: Miếng bánh “Ăn uống” chiếm 45%). Có chú thích (Legend) màu sắc rõ ràng bên cạnh. |
| 6 | **Bảng Dữ liệu Chi tiết** | Danh sách liệt kê từng giao dịch thỏa mãn điều kiện lọc. Các cột gồm: Ngày, Loại, Danh mục (kèm Icon), Số tiền. |
| 7 | **Nút “Export Report”** | Cho phép tải dữ liệu đang hiển thị trên bảng về máy dưới dạng file Excel (.xlsx) để lưu trữ. |

**4.3.5 Giao diện Quản lý Danh mục (Category Palette)**

Đây là trang giúp người dùng cá nhân hóa hệ thống. Mình đặt tên là Category Palette vì giao diện ở đây rực rỡ như một bảng màu. Thay vì danh sách dạng bảng nhàm chán, mình sử dụng các thẻ bài (Cards) có hiệu ứng phát sáng (Glow) theo màu của danh mục, tạo cảm giác thú vị khi tương tác.



**4**

**3**

**2**

**1**

**Hình 4. 9 Giao diện trang Category**

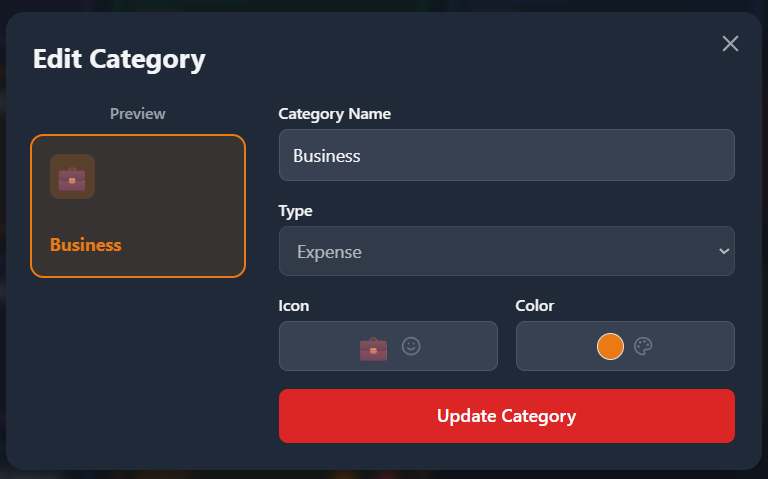


**7**

**6**

**5**

**Hình 4. 10 Giao diện Thêm Danh Mục Mới**



**7**

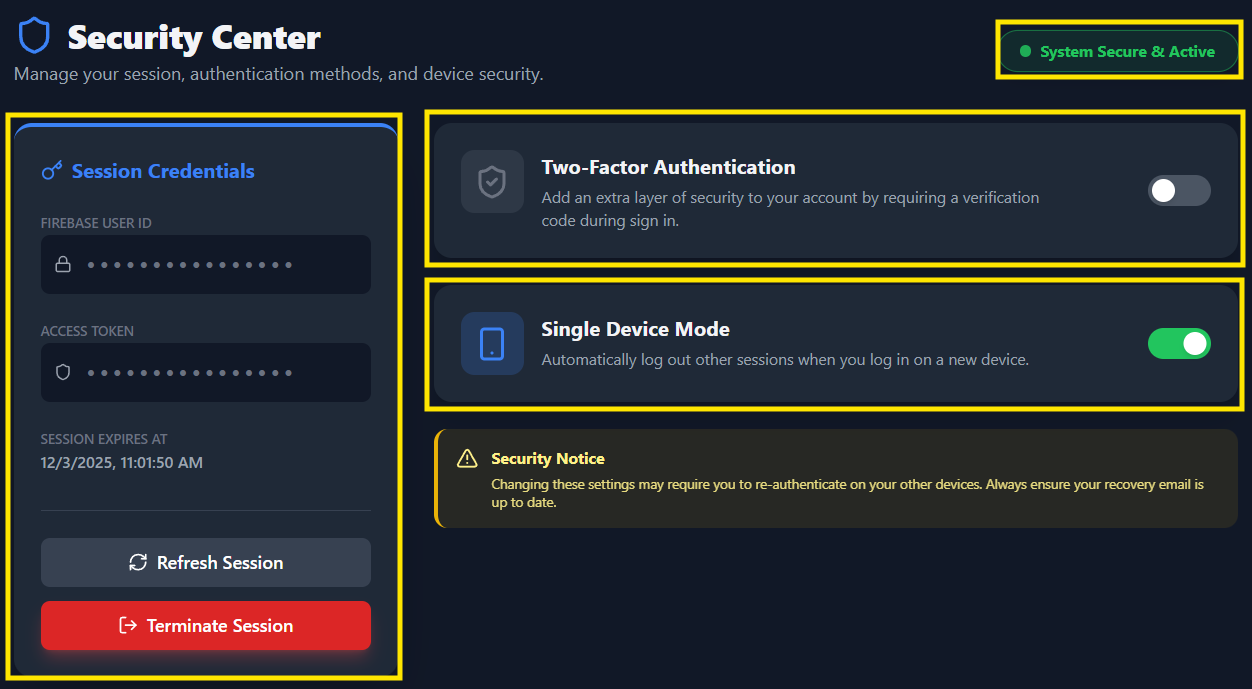
**Hình 4. 11 Giao diện Sửa Danh Mục**

**Bảng 4. 6 Đặc tả các thành phần trên trang Danh Mục (Category)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Bộ chuyển đổi (Toggle)** | Hai nút bấm lớn **“Income”** và **“Expense”** để chuyển qua lại giữa danh sách danh mục Thu nhập và Chi tiêu. |
| 2 | **Nút “Add New”** | Mở cửa sổ (Modal) để tạo danh mục mới. |
| 3 | **Thẻ Danh mục (Category Card)** | Mỗi thẻ đại diện cho một danh mục, bao gồm:  - **Icon:** Biểu tượng Emoji ở giữa.  - **Tên:** Tên danh mục (VD: Food và Drink).  - **Màu nền:** Hiệu ứng màu mờ (Opacity) dựa trên màu chủ đạo của danh mục đó. |
| 4 | **Biểu tượng Ổ khóa (Lock)** | *(Chỉ hiện trên Danh mục Mặc định)*  Ký hiệu cho biết đây là danh mục của hệ thống, người dùng không thể Sửa hoặc Xóa. |
| 5 | **Nút Sửa (Edit Icon)** | *(Chỉ hiện trên Danh mục Cá nhân)*  Mở Modal để đổi tên, đổi màu hoặc icon. |
| 6 | **Nút Xóa (Trash Icon)** | *(Chỉ hiện trên Danh mục Cá nhân)*  Xóa danh mục khỏi hệ thống. Có hiển thị cảnh báo xác nhận trước khi xóa. |
| 7 | **Modal Tạo/Sửa (Popup)** | Cửa sổ nhập liệu gồm:  - **Name:** Nhập tên danh mục.  - **Type:** Chọn loại Thu/Chi.  - **Icon Picker:** Bảng chọn Emoji sinh động.  - **Color Picker:** Bảng chọn mã màu Hex. |

* + 1. **Giao diện bảo mật (Security Center)**

Bảo mật là yếu tố sống còn của ứng dụng tài chính. Trang này được thiết kế như một Trung tâm kiểm soát (Control Center) với các thông tin về phiên đăng nhập và các công tắc (Toggle Switches) để bật tắt tính năng bảo vệ.



**6**

**5**

**4**

**3**

**2**

**1**

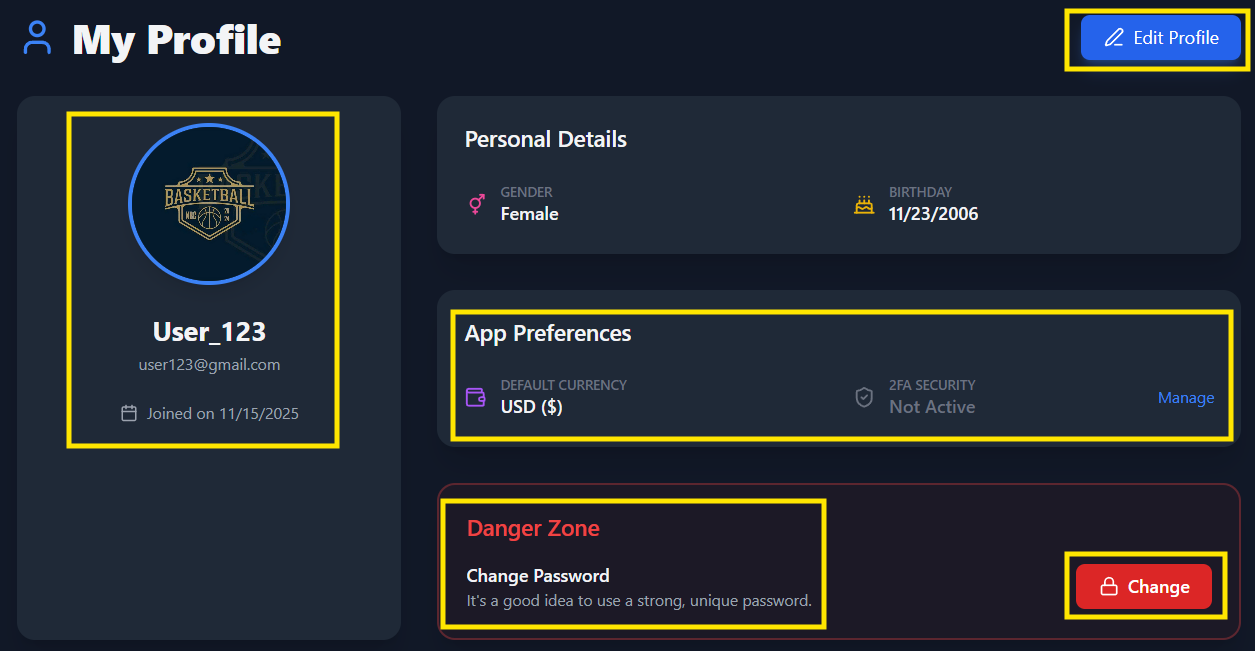
Hình 4. 12 Giao diện trang Security

**Bảng 4. 7 Đặc tả các thành trên trang Bảo Mật (Security)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Trạng thái Phiên (Status Badge)** | Một nhãn (Badge) hiển thị trạng thái kết nối thực: **“Session Active”** (Xanh) hoặc **“Expired”** (Đỏ). Giúp người dùng biết ngay lập tức liệu kết nối của họ có ổn định và an toàn hay không. |
| 2 | **Thông tin Phiên (Session Info)** | Hiển thị các thông số kỹ thuật của phiên làm việc hiện tại:  - **Token:** Chuỗi mã hóa JWT (được che bớt để bảo mật).  - **User ID:** Định danh người dùng trên hệ thống Firebase.  - **Expires At:** Thời gian cụ thể phiên đăng nhập sẽ hết hạn. |
| 3 | **Nút “Refresh Token”** | Cho phép người dùng làm mới token xác thực (gửi request lên Firebase) mà không cần đăng nhập lại. Tính năng này hữu ích khi phiên làm việc sắp hết hạn. |
| 4 | **Nút “Force Logout”** | Chức năng đăng xuất khẩn cấp. Khi kích hoạt, hệ thống sẽ xóa toàn bộ token trong LocalStorage và ngắt kết nối ngay lập tức. |
| 5 | **Bật/Tắt 2FA (Toggle Switch)** | Công tắc kích hoạt Xác thực 2 yếu tố (Two-Factor Authentication).    - **Khi bật:** Hệ thống hiển thị mã QR để quét bằng ứng dụng Authenticator.  - **Tác dụng:** Tăng cường bảo mật, yêu cầu mã OTP mỗi khi đăng nhập. |
| 6 | **Giới hạn thiết bị (Device Restriction)** | Tùy chọn cho phép tài khoản chỉ được đăng nhập trên một thiết bị duy nhất tại một thời điểm. Nếu đăng nhập nơi khác, phiên cũ sẽ bị đăng xuất. |
| 7 | **Cảnh báo (Warning Alert)** | Khu vực thông báo màu đỏ/vàng phía dưới, nhắc nhở người dùng về hệ quả của việc đăng xuất hoặc thay đổi cài đặt bảo mật. |

* + 1. **Giao diện Hồ sơ người dùng (My Profile)**

Trang Hồ sơ không chỉ là nơi hiển thị thông tin cá nhân mà còn đóng vai trò là trung tâm quản lý định danh (Identity Management). Giao diện được thiết kế theo bố cục Dashboard 2 cột: Cột trái hiển thị nhận diện (Avatar, Tên), cột phải hiển thị thông tin chi tiết và các thiết lập ứng dụng. Cách bố trí này giúp tận dụng tối đa không gian màn hình và tạo cảm giác chuyên nghiệp, gọn gàng.



**6**

**5**

**4**

**3**

**2**

**1**

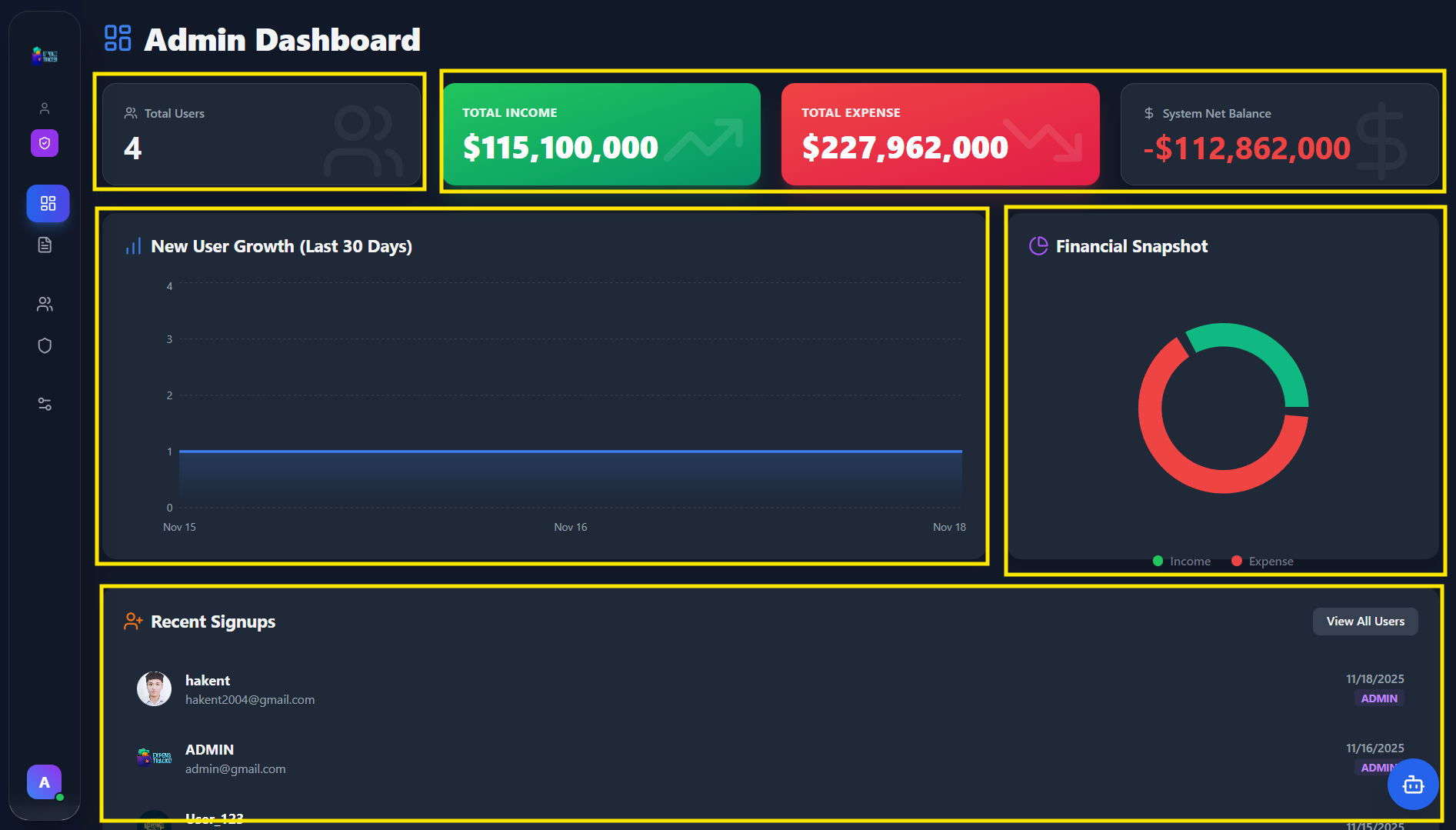
**Hình 4. 13 Giao diện trang cá nhân ( Profile )**

**Bảng 4. 8 Đặc tả các thành phần trên trang Hồ sơ (Profile)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng** |
| 1 | **Nút “Edit Profile”** | Nút hành động chính nằm ở góc trên phải. Khi nhấn vào, giao diện sẽ chuyển sang **chế độ Chỉnh sửa (Edit Mode)**, biến các dòng chữ thông tin thành các ô nhập liệu (Input) để người dùng thay đổi dữ liệu. |
| 2 | **Thẻ Định danh (Identity Card)** | Khối bên trái hiển thị:  - **Avatar:** Ảnh đại diện của người dùng (bo tròn).  - **Tên hiển thị và Email:** Thông tin cơ bản.  - **Ngày tham gia:** Thời điểm tài khoản được tạo. |
| 3 | **Thông tin Chi tiết (Personal Details)** | Hiển thị các thông tin nhân khẩu học bổ sung:  - **Gender:** Giới tính (Nam/Nữ/Khác).  - **Birthday:** Ngày sinh nhật.  Các thông tin này giúp cá nhân hóa trải nghiệm người dùng. |
| 4 | **Cấu hình Ứng dụng (App Preferences)** | Khu vực quản lý các thiết lập riêng của người dùng:  - **Default Currency:** Đơn vị tiền tệ mặc định (USD/VND).  - **2FA Security:** Trạng thái bảo mật (Active/Inactive) kèm liên kết nhanh đến trang Security để quản lý. |
| 5 | **Khu vực Nguy hiểm (Danger Zone)** | Được thiết kế tách biệt với viền đỏ để cảnh báo sự chú ý. Chứa chức năng **“Change Password”** (Đổi mật khẩu), giúp người dùng cập nhật mật khẩu mới một cách an toàn. |
| 6 | **Modal Đổi mật khẩu** | *(Xuất hiện khi nhấn Change Password)*  Giao diện nhập mật khẩu cũ, mật khẩu mới và xác nhận. Có tích hợp thanh đo độ mạnh mật khẩu (Strength Meter) để khuyến khích đặt mật khẩu an toàn. |

* + 1. **Giao diện Bảng điều khiển Quản Trị (Admin Dashboard)**

Khác với Dashboard của người dùng tập trung vào chi tiêu cá nhân, Dashboard của Admin đóng vai trò là Tháp kiểm soát. Tại đây, quản trị viên có thể nắm bắt nhanh sức khỏe của toàn bộ hệ thống thông qua các chỉ số vĩ mô và biểu đồ tăng trưởng. Giao diện được thiết kế dạng lưới (Grid) với các thẻ KPI nổi bật phía trên và các biểu đồ phân tích chi tiết phía dưới.



**5**

**4**

**3**

**2**

**1**

**Hình 4. 14 Giao diện trang Admin Dashboard**

**Bảng 4. 9 Đặc tả các thành phần trên trang Admin Dashboard**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng và Ý nghĩa nghiệp vụ** |
| 1 | **Thẻ KPI Tổng User** | Hiển thị tổng số lượng tài khoản đã đăng ký vào hệ thống. Giúp Admin theo dõi quy mô người dùng. |
| 2 | **Thẻ KPI Dòng tiền (Income/Expense)** | Tổng hợp toàn bộ số tiền Thu nhập và Chi tiêu đã được ghi nhận trên toàn hệ thống. Chỉ số này phản ánh mức độ hoạt động (volume) của ứng dụng. |
| 3 | **Biểu đồ Tăng trưởng (User Growth)** | Biểu đồ vùng (Area Chart) thể hiện số lượng người dùng mới đăng ký trong 30 ngày gần nhất. Giúp đánh giá hiệu quả của các chiến dịch thu hút người dùng. |
| 4 | **Biểu đồ Cơ cấu Hệ thống** | Biểu đồ tròn (Donut Chart) so sánh tỷ lệ giữa dòng tiền vào và ra của toàn hệ thống. |
| 5 | **Danh sách Đăng ký mới** | Bảng liệt kê 5 tài khoản vừa đăng ký gần nhất (Avatar, Tên, Email). Giúp Admin phát hiện nhanh các tài khoản spam hoặc đáng ngờ. |

* + 1. **Giao diện Quản lý người dùng (User Management)**

Đây là chức năng quan trọng nhất để duy trì trật tự của hệ thống. Giao diện cung cấp công cụ để Admin tìm kiếm, xem xét và xử lý các tài khoản người dùng.



**3**

**7**

**6**

**6**

**5**

**4**

**1**

**2**

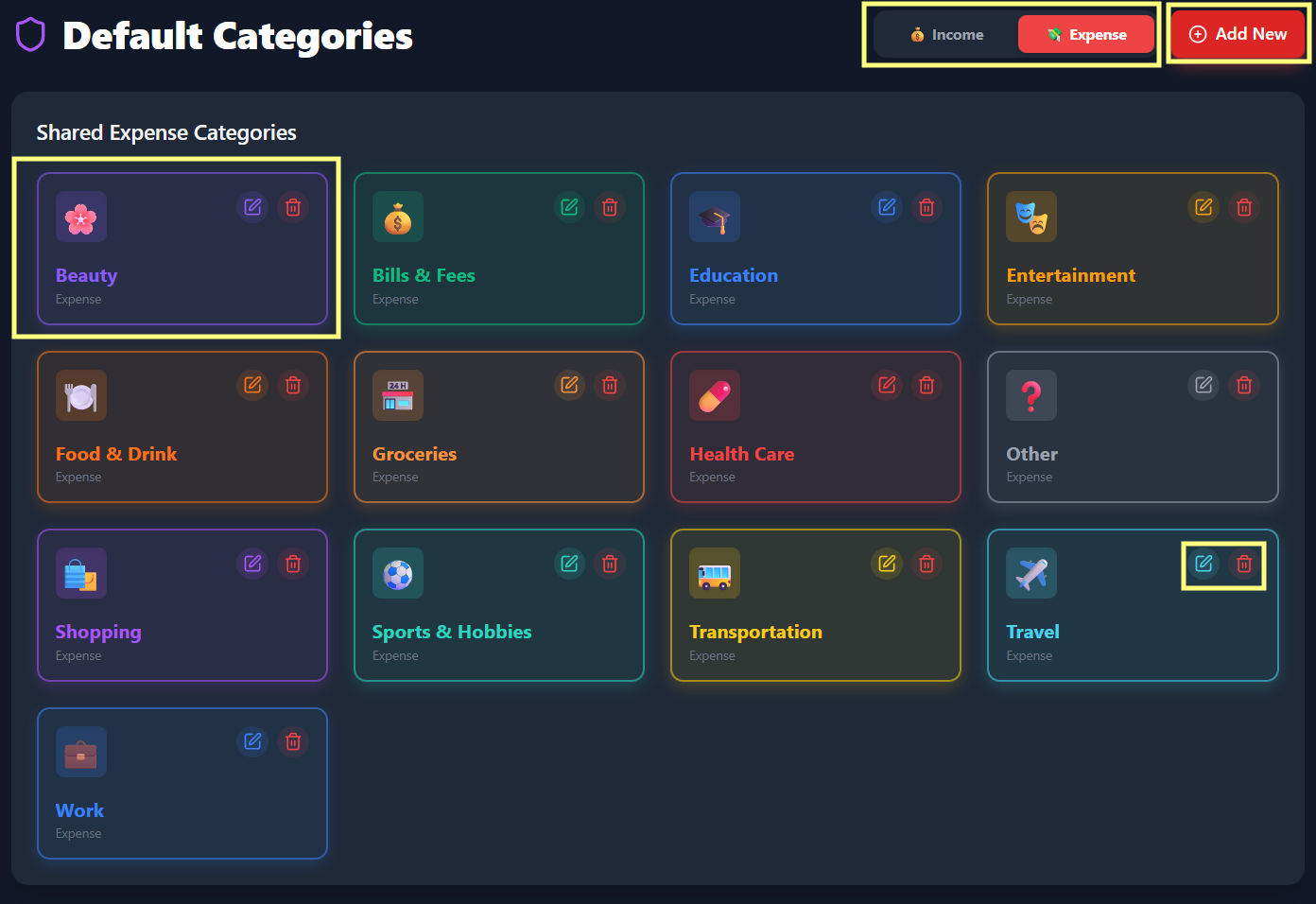
**Hình 4. 15 Giao diện trang Quản lý người dùng (Admin)**

**Bảng 4. 10 Đặc tả các thành phần trên trangQuản lý người dùng (Admin)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng và Ý nghĩa nghiệp vụ** |
| 1 | **Thanh Tìm kiếm (Search Bar)** | Cho phép Admin nhập tên hoặc email để lọc nhanh danh sách người dùng, giúp tiết kiệm thời gian khi quản lý số lượng lớn tài khoản. |
| 2 | **Thẻ Thống kê nhanh** | Hiển thị 3 chỉ số ngay trên bảng dữ liệu: Tổng số User, Số lượng User đang bật bảo mật 2 lớp (2FA), và Số User mới trong 24h. |
| 3 | **Cột Thông tin User** | Hiển thị Avatar, Tên hiển thị và Email của người dùng. Giúp nhận diện danh tính chính xác. |
| 4 | **Nhãn Trạng thái (Status Badge)** | - **Admin (Màu tím):** Tài khoản có quyền quản trị cao cấp.  - **Active (Màu xanh):** Tài khoản người dùng đang hoạt động bình thường. |
| 5 | **Cột 2FA (Bảo mật)** | Biểu tượng **Check xanh** (Đã bật) hoặc **X xám** (Chưa bật). Giúp Admin đánh giá mức độ an toàn của các tài khoản. |
| 6 | **Cột Ngày tham gia** | Hiển thị ngày tài khoản được khởi tạo, phục vụ việc tra cứu thâm niên sử dụng. |
| 7 | **Nút Chỉnh sửa (Edit Icon)** | Mở cửa sổ (Modal) để Admin cập nhật thông tin người dùng hoặc cấp quyền Quản trị (Is Admin) cho tài khoản đó. |
| 8 | **Nút Xóa (Trash Icon)** | Khi nhấn vào, hệ thống sẽ hiện cảnh báo xác nhận. Nếu đồng ý, tài khoản sẽ bị xóa vĩnh viễn khỏi cả Cơ sở dữ liệu và Firebase Authentication. |

* + 1. **Giao diện Quản lý danh mục Mặc định (System Categories)**

Để đảm bảo tính chuẩn hóa dữ liệu ngay từ đầu, Admin cung cấp một bộ danh mục mẫu (như Ăn uống, Lương, Di chuyển...). Trang này cho phép Admin thêm, sửa, xóa các danh mục dùng chung đó.

****

**5**

**2**

**1**

**4**

**3**

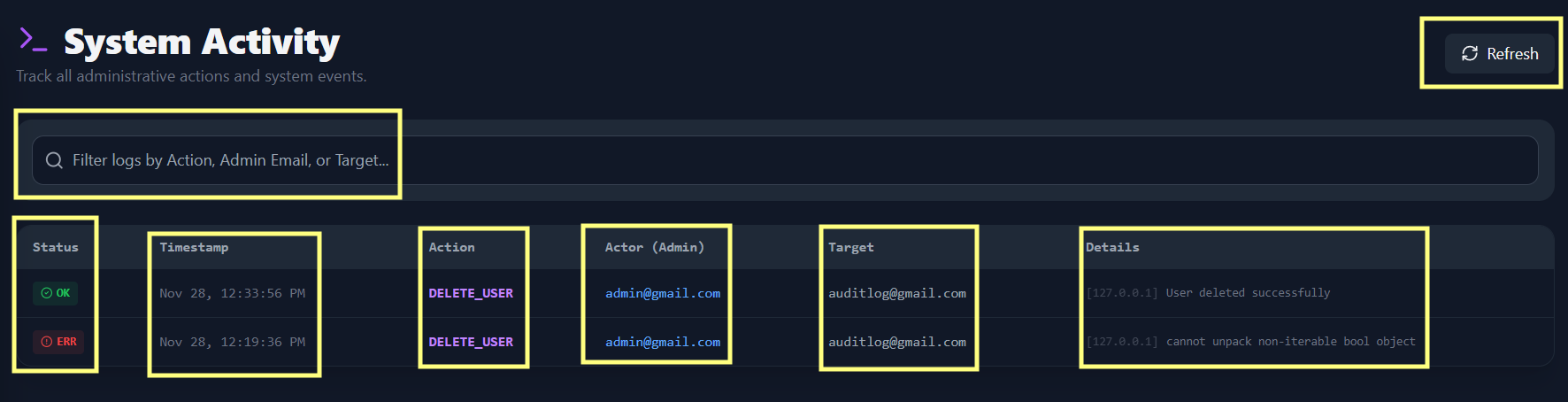
**Hình 4. 16 Giao diện trang Danh mục hệ thống (Admin)**

**Bảng 4. 11 Đặc tả các thành phần trên trang Danh mục hệ thống (Admin)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng và Ý nghĩa nghiệp vụ** |
| 1 | **Bộ lọc Loại (Toggle)** | Chuyển đổi xem danh sách danh mục thuộc nhóm **Income** (Thu nhập) hay **Expense** (Chi tiêu). |
| 2 | **Nút “Add New”** | Mở Form để tạo mới một danh mục hệ thống. Danh mục này sau khi tạo sẽ xuất hiện cho tất cả người dùng mới đăng ký. |
| 3 | **Thẻ Danh mục (Card)** | Hiển thị trực quan: Icon (Emoji), Tên danh mục và Màu sắc đại diện. |
| 4 | **Nút Sửa/Xóa** | Admin có toàn quyền chỉnh sửa tên, icon, màu sắc hoặc xóa bỏ danh mục hệ thống nếu thấy không còn phù hợp. |
| 5 | **Bảng chọn (Pickers)** | Tích hợp công cụ chọn Emoji và Bảng mã màu (Color Picker) giúp Admin thiết kế danh mục sinh động, trực quan. |

* + 1. **Giao diện Nhật ký hoạt động (Audit Logs)**

Đây là tính năng nâng cao giúp đảm bảo tính minh bạch và khả năng truy vết (Traceability) của hệ thống. Mọi hành động nhạy cảm của Admin đều được ghi lại tại đây, hoạt động như một “Hộp đen”.



**2**

**8**

**7**

**6**

**5**

**4**

**3**

**1**

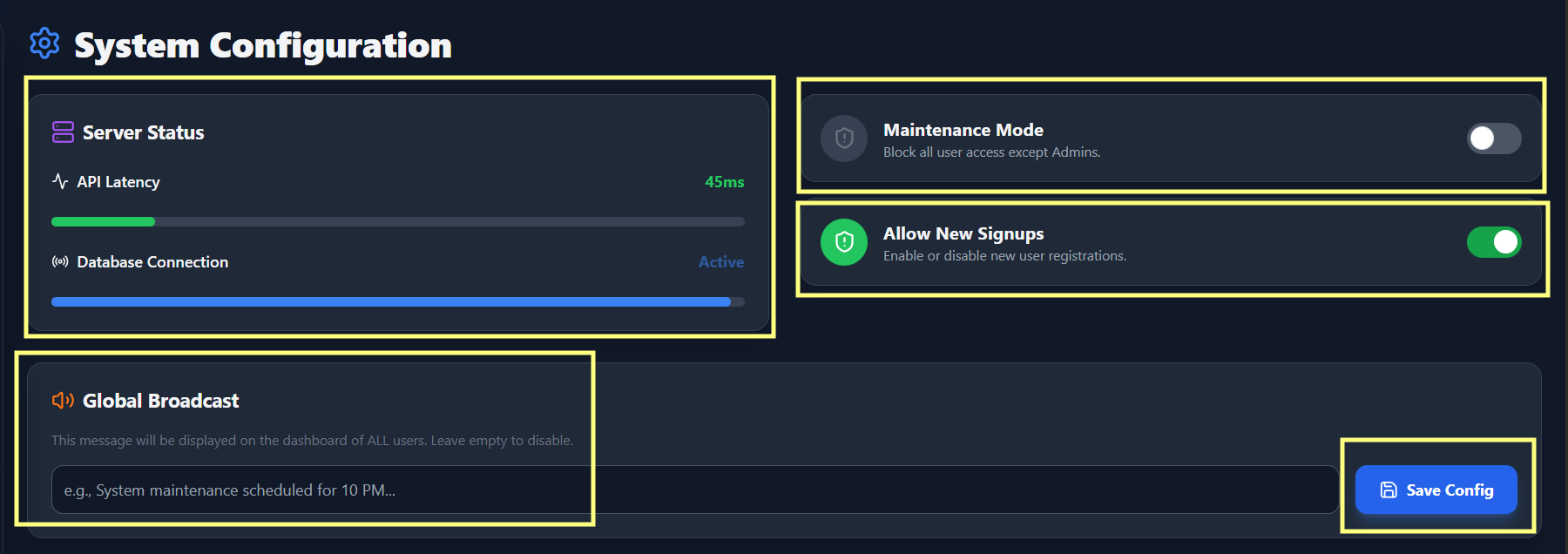
**Hình 4. 17 Giao diện trang Nhật Ký Hoạt Động (Admin)**

**Bảng 4. 12 Đặc tả các thành phần trên trang Nhật Ký Hoạt Động (Admin)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng và Ý nghĩa nghiệp vụ** |
| 1 | **Thanh Lọc (Filter Input)** | Cho phép tìm kiếm log theo từ khóa: Email người thực hiện, Hành động (Action), hoặc Đối tượng bị tác động. |
| 2 | **Nút “Refresh”** | Tải lại dữ liệu log mới nhất từ Server mà không cần tải lại cả trang web. |
| 3 | **Cột Trạng thái (Status)** | - **OK (Xanh):** Hành động thực hiện thành công.  - **ERR (Đỏ):** Hành động gặp lỗi (ví dụ: lỗi kết nối Firebase, lỗi Database). |
| 4 | **Cột Thời gian (Timestamp)** | Ghi nhận chính xác thời điểm hành động xảy ra (Ngày, Giờ, Phút). |
| 5 | **Cột Hành động (Action)** | Mã hành động nghiệp vụ, ví dụ: DELETE\_USER (Xóa người dùng), UPDATE\_SETTINGS (Sửa cài đặt). |
| 6 | **Cột Người thực hiện (Actor)** | Hiển thị Email của Admin đã thực hiện thao tác này. Đảm bảo tính trách nhiệm (Accountability). |
| 7 | **Cột Đối tượng (Target)** | Hiển thị đối tượng chịu tác động (Ví dụ: Email của user bị xóa). |
| 8 | **Cột Chi tiết (Details)** | Hiển thị thông tin kỹ thuật bổ sung, bao gồm cả địa chỉ IP của người thực hiện, giúp phát hiện các truy cập bất thường. |

* + 1. **Giao diện Cấu hình hệ thống (System Settings)**

Đây là trang quản trị cấp cao nhất, nơi Admin kiểm soát các tham số vận hành của toàn bộ website. Giao diện được thiết kế tối giản nhưng hiện đại, sử dụng các công tắc (Toggles) và ô nhập liệu trực quan.



**5**

**4**

**3**

**2**

**1**

**Hình 4. 18 Giao diện trang Cấu hình hệ thống**

**Bảng 4. 13 Đặc tả các thành phần trên trang Cấu Hình Hệ Thống (Admin)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần / Ký hiệu** | **Mô tả chức năng và Ý nghĩa nghiệp vụ** |
| 1 | **Server Status (Trạng thái Máy chủ)** | Một bảng nhỏ hiển thị các chỉ số kỹ thuật giả lập như “API Latency” (Độ trễ) và “Database Connection” (Kết nối CSDL). Giúp Admin biết hệ thống có đang “khỏe” hay không. |
| 2 | **Toggle “Maintenance Mode”** | Chế độ bảo trì. Khi bật, hệ thống sẽ ngăn chặn các truy cập từ người dùng thường hoặc hiển thị trang “Đang bảo trì”. Dùng khi cần nâng cấp server hoặc sửa lỗi gấp. |
| 3 | **Toggle “Allow New Signups”** | Cho phép hoặc chặn đăng ký mới. Admin có thể tắt chức năng này nếu hệ thống quá tải hoặc đang trong giai đoạn đóng cửa thử nghiệm. |
| 4 | **Global Broadcast (Thông báo toàn cục)** | Ô nhập liệu cho phép Admin soạn thảo một tin nhắn. Khi nhấn **“Save Config”**, tin nhắn này sẽ chạy hoặc hiển thị nổi bật trên Dashboard của TẤT CẢ người dùng đang online. Dùng để thông báo sự kiện hoặc lịch bảo trì. |
| 5 | **Nút “Save Config”** | Lưu lại các thay đổi cấu hình vào bảng system\_settings trong cơ sở dữ liệu. |

# **KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

* **Kết quả đạt được**

Sau quá trình nghiên cứu, phân tích, thiết kế và cài đặt, đề tài **“Phát Triển Hệ Thống Website Quản Lý Tiêu Dùng Cá Nhân Bằng ReactJS và PostgreSQL”** đã hoàn thành và đáp ứng được các mục tiêu đề ra ban đầu.

Cụ thể, hệ thống đã đạt được những kết quả sau:

1. **Xây dựng thành công quy trình nghiệp vụ trọn vẹn:** Từ việc đăng ký/đăng nhập, quản lý hồ sơ, cho đến các chức năng cốt lõi là ghi chép thu chi và xem báo cáo thống kê.
2. **Ứng dụng công nghệ hiện đại:**
   * **Frontend:** Giao diện ReactJS mượt mà, chuẩn SPA, thiết kế Glassmorphism đẹp mắt và Responsive tốt trên thiết bị di động.
   * **Backend:** API FastAPI xử lý tốc độ cao, cấu trúc code chuẩn mực (MVC/Layered Architecture), đảm bảo tính bảo trì và mở rộng.
   * **Database:** Thiết kế CSDL PostgreSQL chuẩn hóa, đảm bảo toàn vẹn dữ liệu.
3. **Tích hợp Trí tuệ nhân tạo (Điểm nhấn):** Xây dựng thành công Chatbot **FinBot** sử dụng mô hình ngôn ngữ lớn (Google Gemini). Bot có khả năng hiểu tiếng Việt tự nhiên, tự động phân loại giao dịch, tra cứu số liệu và thậm chí vẽ biểu đồ phân tích ngay trong khung chat.
4. **Hệ thống Quản trị & Bảo mật mạnh mẽ:**
   * Phân quyền chặt chẽ giữa User và Admin.
   * Cơ chế xác thực 2 lớp (2FA) và quản lý phiên đăng nhập.
   * Hệ thống Audit Logs giúp truy vết mọi hành động nhạy cảm.

* **Hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống vẫn còn một số hạn chế do giới hạn về thời gian và nguồn lực:

* Chưa hỗ trợ tính năng quét hóa đơn (OCR) để nhập liệu tự động từ ảnh chụp.
* Chưa có ứng dụng di động (Mobile App) gốc (Native), hiện tại chỉ chạy trên trình duyệt web.
* Chưa tích hợp liên kết ngân hàng (Open Banking) để đồng bộ giao dịch tự động.
* **Hướng phát triển**

Trong tương lai, để hệ thống hoàn thiện hơn và có thể triển khai thực tế rộng rãi, em đề xuất các hướng phát triển sau:

1. **Tích hợp OCR:** Sử dụng các thư viện AI Vision để quét hóa đơn siêu thị và tự động điền vào form chi tiêu.
2. **Phát triển Mobile App:** Xây dựng phiên bản App (sử dụng React Native) để tận dụng các tính năng như thông báo đẩy (Push Notification) nhắc nhở nhập liệu hàng ngày.
3. **Nâng cấp FinBot:** Huấn luyện model chuyên sâu hơn để Bot có thể đưa ra lời khuyên tài chính cá nhân hóa (Ví dụ: “Bạn đang tiêu quá nhiều cho trà sữa, hãy giảm bớt để đạt mục tiêu mua xe”).
4. **Triển khai (Deployment):** Đưa hệ thống lên các nền tảng Cloud (như AWS, Vercel, Render) để người dùng thực tế có thể truy cập.

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

* [1] React Documentation. “React: The Library for Web and Native User Interfaces”. *react.dev*. [Online]. Available: <https://react.dev/>
* [2] Mozilla Developer Network (MDN). “Getting started with React”. *developer.mozilla.org*. [Online]. Available: <https://developer.mozilla.org/en-US/docs/Learn/Tools_and_testing/Clientside_JavaScript_frameworks/React_getting_started>
* [3] Codecademy. “React: The Virtual DOM”. *codecademy.com*. [Online]. Available: <https://www.codecademy.com/article/react-virtual-dom>
* [4] W3Schools. “React Introduction”. *w3schools.com*. [Online]. Available: <https://www.w3schools.com/react/react_intro.asp>
* [5] Python Software Foundation. “General Python FAQ”. *python.org*. [Online]. Available: <https://docs.python.org/3/faq/general.html>
* [6] LangChain AI. “LangChain Python Documentation”. *python.langchain.com*. [Online]. Available: <https://python.langchain.com/docs/get_started/introduction>
* [7] Sebastián Ramírez. “FastAPI Documentation”. *fastapi.tiangolo.com*. [Online]. Available: <https://fastapi.tiangolo.com/>
* [8] Encode OSS. “Starlette: The Little ASGI Framework That Shines”. *starlette.io*. [Online]. Available: <https://www.starlette.io/>
* [9] Pydantic. “Data validation using Python type hints”. *docs.pydantic.dev*. [Online]. Available: [https://docs.pydantic.dev/](https://www.google.com/search?q=https://docs.pydantic.dev/)
* [10] The PostgreSQL Global Development Group. “PostgreSQL: The World's Most Advanced Open Source Relational Database”. *postgresql.org*. [Online]. Available: <https://www.postgresql.org/about/>
* [11] GeeksforGeeks. “Introduction to PostgreSQL”. *geeksforgeeks.org*. [Online]. Available: [https://www.geeksforgeeks.org/introduction-to-postgresql/](https://www.google.com/search?q=https://www.geeksforgeeks.org/introduction-to-postgresql/)
* [12] IBM. “ACID Properties of Transactions”. *ibm.com*. [Online]. Available: [https://www.ibm.com/docs/en/cics-ts/5.4?topic=processing-acid-properties-transactions](https://www.google.com/search?q=https://www.ibm.com/docs/en/cics-ts/5.4%3Ftopic%3Dprocessing-acid-properties-transactions)
* [13] Suzuki, H. “The Internals of PostgreSQL: Concurrency Control”. *interdb.jp*. [Online]. Available: <http://www.interdb.jp/pg/pgsql05.html>
* [14] Google Cloud. “What is Generative AI?”. *cloud.google.com*. [Online]. Available: <https://cloud.google.com/use-cases/generative-ai>
* [15] Google DeepMind. “Gemini: A family of highly capable multimodal models”. *deepmind.google*.[Online].Available:<https://deepmind.google/technologies/gemini/>
* [16] NVIDIA. “What Is a Transformer Model?”. *nvidia.com*. [Online]. Available: <https://blogs.nvidia.com/blog/what-is-a-transformer-model/>
* [17] LangChain. "LangChain Introduction". *python.langchain.com*. [Online]. Available: <https://python.langchain.com/docs/get_started/introduction>
* [18] Google Firebase. “Firebase Authentication Documentation”. *Firebase.google.com.* [Online]. Available: <https://firebase.google.com/docs/auth>
* [19] Auth0. “JSON Web Token (JWT) Introduction”. *jwt.io*. [Online]. Available: <https://jwt.io/introduction>